

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Lê Thủy Tiên

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Đức Kiên

HẢI PHÒNG - 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ
SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI
CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Lê Thủy Tiên
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Đức Kiên**

HẢI PHÒNG - 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Lê Thủy Tiên

Mã SV: 1012401064

Lớp: QT1404K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành
sản phẩm tại công ty Cổ Phần Viglacera Hạ Long

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngàythángnăm 2014

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày tháng năm 2014

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2014

Hiệu trưởng

GS.TS.NSƯT Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....
.....
.....
.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày tháng năm 2014

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1 LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT	3
1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất.....	3
1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm.....	4
1.2.1 Khái niệm	4
1.2.2. Bản chất của giá thành sản phẩm:	4
1.2.3. Chức năng của giá thành:	4
1.3. Phân loại chi phí sản xuất.....	5
1.3.1. Phân loại theo yếu tố chi phí:.....	5
1.3.2. Phân loại theo khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm	6
1.3.3. Phân loại chi phí theo chức năng trong sản xuất kinh doanh:	7
1.3.4. Phân loại chi phí theo phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và quan hệ với đối tượng chịu phí:	7
1.4. Phân loại giá thành sản phẩm.....	7
1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm....	9
1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất	9
1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm	10
1.7.1. Phương pháp giản đơn:	10
1.7.2. Phương pháp theo đơn đặt hàng:.....	11
1.7.3. Phương pháp hệ số:	11
1.7.5. Phương pháp tỷ lệ :	12
1.7.6. Phương pháp phân bước:.....	14
1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang	15
1.8.1 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kì theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	15
1.8.2 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kì theo sản lượng hoàn thành tương đương.....	16
1.8.3 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kì theo chi phí định mức (chi phí kế hoạch).....	17
1.8.4 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo 50% chi phí chế biến	17
1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất-giá thành sản phẩm.....	17
1.9.1 Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.....	17
1.9.1.1 Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (CPNVLTT)	17

1.9.1.2 Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp (CPNCTT)	18
1.9.1.3 Hạch toán chi phí sản xuất chung (CPSXC)	19
1.9.1.4 Tổng hợp chi phí sản xuất cuối kì	23
1.9.2 Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kì	24
1.10 Hạch toán thiệt hại trong sản xuất	26
1.10.1 Kế toán thiệt hại về sản phẩm hỏng	26
1.10.1.1 Đối với sản phẩm hỏng sửa chữa được	26
1.10.1.2 Đối với sản phẩm hỏng không sửa chữa được	27
1.10.2. Kế toán thiệt hại ngừng sản xuất	27
1.11. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất- giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán	29
1.11.1 Hình thức kế toán Nhật kí chung	29
1.11.2 Hình thức kế toán Nhật kí – Sổ Cái	30
1.11.3 Hình thức kế toán Nhật kí- chứng từ	31
1.11.4 Hình thức kế toán chứng từ ghi sổ	32
1.11.5 Hình thức kế toán trên máy tính	33
CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG	34
2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Viglacera Hạ Long	34
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty cổ phần Viglacera Hạ Long	34
2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	35
2.1.3. Đặc điểm bộ máy quản lí tại Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	37
2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	38
2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	38
2.1.4.2. Chính sách kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long ..	38
2.2. Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	40
2.2.1. Phân loại chi phí sản xuất tại Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long:	40
2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ Phần Viglacera Hạ Long	40

2.2.2.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất:	40
2.2.2.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm:	40
2.2.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm.....	41
2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long.....	41
2.2.4.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long:	41
2.2.4.2 Hạch toán chi phí nhân công tại công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long...	52
2.2.4.3 Hạch toán chi phí sản xuất chung tại công ty cổ phần Viglacera Hạ Long	60
2.2.4.4 Đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm.....	67
CHƯƠNG 3 MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG	75
3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất- giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty Cổ Phần Viglacera Hạ Long.....	75
3.1.1. Ưu điểm.....	75
3.1.2.Một số hạn chế trong công tác kế toán tại công ty Cổ Phần Viglacera Hạ Long.....	76
3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....	77
3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Viglacera Hạ Long	78
3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Viglacera Hạ Long	78
3.4.1. Kiến nghị 1 : Về vấn đề tiền lương và các khoản trích theo lương	78
3.4.2. Kiến nghị 2 : Về hiện đại hóa công tác kế toán	79
3.4.3. Kiến nghị 3 : Về hạch toán phế liệu thu hồi qua sản xuất	79
3.4.4. Kiến nghị 4 : Về khoản chi phí thiệt hại trong sản xuất	79
3.5. Điều kiện thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long.....	81
3.5.1. Về phía Nhà nước.....	81
3.5.2. Về phía doanh nghiệp.....	81
KẾT LUẬN	82
TÀI LIỆU THAM KHẢO	83

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 2.1: Định mức vật tư.....	42
Biểu 2.2: Lệnh sản xuất.....	43
Biểu 2.3. Hóa đơn bán hàng.....	44
Biểu 2.4: Phiếu nhập kho nguyên vật liệu.....	45
Biểu 2.5: Sổ chi tiết vật liệu.....	46
Biểu 2.6: Phiếu xuất kho.....	47
Biểu 2.7 Sổ chi phí sản xuất kinh doanh.....	48
Biểu 2.8. Bảng kê phiếu xuất kho.....	49
Biểu 2.9. Chứng từ ghi sổ.....	50
Biểu 2.10. Sổ đăng kí chứng từ ghi sổ.....	51
Biểu 2.11. Sổ cái TK621.....	52
Biểu 2.12: Bảng chấm công.....	54
Biểu 2.13: Bảng thanh toán lương.....	55
Biểu 2.14: Bảng trích các khoản theo lương.....	56
Biểu 2.15: Bảng tổng hợp lương và các khoản trích theo lương.....	57
Biểu 2.16: Bảng phân bổ tiền lương.....	58
Biểu 2.17: Sổ cái TK 622.....	60
Biểu 2.18: Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ.....	61
Biểu 2.19: Bảng phân bổ chi phí trả trước dài hạn.....	63
Biểu 2.20. Hóa đơn GTGT tiền điện.....	65
Biểu 2.21. Sổ cái tài khoản 627- chi phí sản xuất chung.....	66
Biểu 2.22. Bảng phân bổ chi phí sản xuất.....	67
Biểu 2.23. Phiếu kế toán kết chuyển chi phí.....	68
Biểu 2.24. Sổ chi tiết TK154.....	69
Biểu 2.25: Sổ cái TK 154.....	71
Biểu 2.26: Thẻ tính giá thành.....	72
Biểu 2.27. Phiếu nhập kho.....	73
Biểu 2.28: Bảng kê phiếu nhập kho.....	73

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ quy trình tính giá thành theo phương án phân bước không tính giá bán thành phẩm.	14
Sơ đồ 1.2: Sơ đồ quy trình tính giá thành theo phương án có tính giá bán thành phẩm	15
Sơ đồ 1.3: Kế toán tổng hợp CPNVLT	18
Sơ đồ 1.4: Kế toán tổng hợp CPNCTT	19
Sơ đồ 1.5: Kế toán tổng hợp CPSXC.....	22
Sơ đồ 1.6: Sơ đồ trình tự kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm theo phương pháp kê khai thường xuyên.....	24
Sơ đồ 1.7: Sơ đồ trình tự kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm theo phương pháp kiểm kê định kì.....	25
Sơ đồ 1.9 Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được	27
Sơ đồ 1.8 Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng sửa chữa được	27
Sơ đồ 1.10: Hạch toán tổng hợp thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch.....	28
Sơ đồ 1.11: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất- giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật kí chung	29
Sơ đồ 1.12: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật kí - Sổ cái.....	30
Sơ đồ 1.13: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật kí - chứng từ	31
Sơ đồ 1.14: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ	32
Sơ đồ 1.15: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính	33
Sơ đồ 2.1.Sơ đồ công nghệ, sản xuất tại công ty cổ phần viglacera hA long....	36
Sơ đồ 2.2. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lí tại Công ty	37
Sơ đồ 2.3. Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long ...	38
Sơ đồ 2.4. <i>Trình tự ghi sổ kế toán tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long theo hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.</i>	39
Sơ đồ 3.1: Hạch toán sản phẩm hỏng sửa chữa được	80
Sơ đồ 3.2 Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được	80

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu viết tắt	Tên ký hiệu
1	BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
2	BHXH	Bảo hiểm xã hội
3	BHYT	Bảo hiểm y tế
4	CCDC	Công cụ, dụng cụ
5	CP	Chi phí
6	CPNCTT	Chi phí nhân công trực tiếp
7	CPSX	Chi phí sản xuất
8	CPSXC	Chi phí sản xuất chung
9	GTGT	Giá trị gia tăng
10	KPCĐ	Kinh phí công đoàn
11	KH	Khấu hao
12	NT	Ngày tháng
13	NTGS	Ngày tháng ghi sổ
14	NVL	Nguyên vật liệu
15	NVLTT	Nguyên vật liệu trực tiếp
16	SH	Số hiệu
17	SXC	Sản xuất chung
18	SXKD	Sản xuất kinh doanh
19	TK	Tài khoản
20	TKĐƯ	Tài khoản đối ứng
21	TSCĐ	Tài sản cố định

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Nền kinh tế ngày càng phát triển tạo ra rất nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước phát triển nhưng cũng đồng nghĩa các doanh nghiệp đứng trước rất nhiều khó khăn và thách thức như: sự cạnh tranh của các doanh nghiệp khác, vốn, lạm phát tăng cao, bất động sản đóng băng, lãi suất tăng cao.....

Để có thể tạo nên doanh nghiệp mạnh có thể đứng vững trên thị trường đòi hỏi sự nỗ lực rất lớn của doanh nghiệp trong công tác quản lí, sản xuất kinh doanh. Muốn làm được doanh nghiệp phải biết tận dụng phát huy điểm mạnh, phát hiện và giảm điểm yếu. Tính toán được từng bước đi của doanh nghiệp mình. Làm được những điều trên không phải dễ nhất là đối với doanh nghiệp sản xuất, câu hỏi được đặt ra là: "làm sao để sản xuất sinh lời?". "giảm chi phí?"

Từ những điều nói trên ta thấy trong doanh nghiệp việc hạch toán đầy đủ, chính xác, kịp thời chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là vô cùng quan trọng. Cung cấp thông tin và cũng là căn cứ để giúp nhà quản trị đưa ra những quyết định chính xác và sáng suốt.

Doanh nghiệp sản xuất không thể thiếu việc hạch toán các chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm bởi đó là căn cứ định giá sản phẩm, từ đó xác định lỗ lãi trong kinh doanh.

Nhận thức được tầm quan trọng trong công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, sau khi học tại trường Đại học Dân lập Hải Phòng và thực tập tại Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long. Dưới sự hướng dẫn của thầy giáo- Thạc sĩ Nguyễn Đức Kiên, cùng các anh chị trong phòng tài chính kế toán, em đã quyết định đi sâu tìm hiểu, nghiên cứu và lựa chọn đề tài : " Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ Phần Viglacera Hạ Long" làm khóa luận tốt nghiệp.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

- Hệ thống hóa lí luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.
- Mô tả và phân tích được thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long.
- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

- Đối tượng nghiên cứu: Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm gạch ngói lò Tuynel
- Phạm vi nghiên cứu: tại Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Các phương pháp kế toán
- Phương pháp thống kê và so sánh
- Phương pháp nghiên cứu tài liệu

5. Kết cấu của khóa luận

Ngoài phần mở đầu và kết luận , đề tài bao gồm 3 chương :

Chương 1: Lí luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

Chương 2: Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm gạch ngói lò Tuynel tại công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long.

CHƯƠNG 1

LÍ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất

Hoạt động sản xuất kinh doanh tồn tại dưới bất cứ hình thức nào cũng là quá trình tiêu hao các yếu tố: tư liệu lao động, đối tượng lao động và mức lao động. Đó chính là các yếu tố đầu vào của hoạt động kinh doanh.

Biểu hiện của việc sử dụng các yếu tố đầu vào là các khoản chi phí mà nhà sản xuất phải bỏ ra như: chi phí nguyên vật liệu cho việc sử dụng nguyên vật liệu, chi phí tiền lương cho việc sử dụng nhân công, chi phí khấu hao cho việc sử dụng máy móc thiết bị...

Chi phí sản xuất kinh doanh là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp đã bỏ ra có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất định(tháng, quý, năm). Như vậy chi phí sản xuất gồm 2 bộ phận:

- Chi phí về lao động sống: Là những chi phí liên quan đến việc sử dụng yếu tố mức lao động như : chi phí về tiền lương, các khoản trích theo lương(BHXH, BHYT, KPCĐ)

- Chi phí về lao động vật hoá: Là các khoản chi phí liên quan đến việc sử dụng tư liệu lao động, đối tượng lao động như chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí nguyên vật liệu..

Chi phí là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hoá cần thiết cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Như vậy, chỉ được tính là chi phí của kỳ hạch toán những hao phí về tài sản và lao vụ có liên quan đến khối lượng sản phẩm sản xuất ra trong kỳ chứ không phải mọi khoản chi ra trong kỳ hạch toán.

Có thể nói rằng chi phí sản xuất kinh doanh là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí mà doanh nghiệp phải tiêu dùng trong một kỳ để thực hiện quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Thực chất chi phí sản xuất là sự dịch chuyển vốn - chuyển giá trị của các yếu tố sản xuất vào các đối tượng tính giá(sản phẩm, lao vụ, dịch vụ...)

1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm

1.2.1 Khái niệm: Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hóa có liên quan đến khối lượng công việc, sản phẩm, lao vụ đã hoàn thành.

1.2.2. Bản chất của giá thành sản phẩm:

- Giá thành sản phẩm là một phạm trù kinh tế gắn liền với sản xuất hàng hoá, giá thành sản phẩm lại là một chỉ tiêu tính toán không thể thiếu của quản lý theo nguyên tắc hạch toán kinh tế, do vậy có thể nói giá thành sản phẩm vừa mang tính chất khách quan vừa mang tính chất chủ quan ở một phạm vi nhất định. Đặc điểm đó dẫn đến sự cần thiết phải xem xét giá thành trên nhiều góc độ nhằm sử dụng chỉ tiêu giá thành có hiệu quả trong việc xác định hiệu quả kinh doanh, thực hiện tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng.

Tóm lại, giá thành sản phẩm là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh chất lượng toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh và quản lý kinh tế tài chính của doanh nghiệp. Giá thành được tính toán chính xác cho từng loại sản phẩm hoặc lao vụ cụ thể(đối tượng tính giá thành) và chỉ tính toán xác định đối với số lượng sản phẩm hoặc lao vụ đã hoàn thành khi kết thúc một số giai đoạn công nghệ sản xuất(Nửa thành phẩm).

1.2.3. Chức năng của giá thành:

+ Là thước đo bù đắp chi phí:

Giá thành sản phẩm biểu hiện những hao phí vật chất đã bỏ ra để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Để đảm bảo yêu cầu tái sản xuất, những hao phí này cần được bù đắp 1 cách đầy đủ kịp thời. Chỉ tiêu giá thành được xác định chính xác sẽ đảm bảo được khả năng bù đắp theo yêu cầu kinh doanh, thể hiện hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp khi có khả năng bù đắp chi phí đã bỏ ra để sản xuất sản phẩm.

+ Chức năng lập giá:

Sản phẩm do các doanh nghiệp sản xuất ra là sản phẩm hàng hóa được thể hiện giá trị thông qua giá cả. Giá của hàng hóa là biểu hiện về mặt giá trị của sản phẩm, bao gồm các hao phí vật chất dùng để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nên yêu cầu lấy giá thành làm căn cứ lập giá nhằm đảm bảo trong điều kiện sản xuất bình thường bù đắp phí tổn trong quá trình sản xuất.

+ Chức năng đòn bẩy kinh tế:

Doanh thu của 1 doanh nghiệp cao hay thấp phụ thuộc vào giá thành sản phẩm. Giá thành đã trở thành đòn bẩy kinh tế quan trọng giúp thúc đẩy doanh nghiệp tăng cường hiệu quả kinh tế phù hợp với nguyên tắc hạch toán kinh doanh trong cơ chế thị trường. Nâng cao hay hạ thấp giá thành tác động đến vị trí của doanh nghiệp trên thị trường đầy cạnh tranh này.

1.3. Phân loại chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất trong doanh nghiệp bao gồm rất nhiều loại, nhiều khoản khác nhau cả về nội dung kinh tế, tính chất, công dụng, vai trò, vị trí... trong quá trình kinh doanh. Hạch toán chi phí sản xuất theo từng loại sẽ nâng cao tính chi tiết của thông tin hạch toán, phục vụ đắc lực cho công tác kế hoạch hoá và quản lý nói chung đồng thời có cơ sở tin cậy cho việc phân đấu giảm chi phí, nâng cao hiệu quả kinh tế của chi phí.

Để thuận lợi cho công tác quản lý và hạch toán thì cần thiết phải tiến hành phân loại chi phí sản xuất. Xuất phát từ các mục đích và yêu cầu khác nhau của quản lý, chi phí sản xuất cũng được phân loại theo những tiêu thức khác nhau. Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh là việc sắp xếp chi phí sản xuất kinh doanh vào từng loại, từng nhóm khác nhau theo những đặc trưng nhất định. Trên thực tế có rất nhiều cách phân loại chi phí khác nhau và mỗi cách phân loại đều đáp ứng ít nhiều cho mục đích quản lý, hạch toán, kiểm tra, kiểm soát chi phí phát sinh ở các góc độ khác nhau. Sau đây là một số cách phân loại chủ yếu:

1.3.1. Phân loại theo yếu tố chi phí:

Theo cách phân loại này, để phục vụ cho việc tập hợp quản lý chi phí theo nội dung kinh tế ban đầu thống nhất của nó mà không xét đến công dụng cụ thể, địa điểm phát sinh của chi phí, chi phí sản xuất được phân theo yếu tố và theo quy định hiện hành thì toàn bộ chi phí được chia làm 5 yếu tố sau:

- Chi phí nguyên vật liệu: là toàn bộ giá trị nguyên vật liệu được sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kì.
- Chi phí nhân công: là tiền lương chính, lương phụ, các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN) và các khoản phải trả khác cho người lao động trong kì.
- Chi phí khấu hao TSCĐ: là phần giá trị hao mòn của TSCĐ chuyển dịch vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kì.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài: là các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Chi phí khác bằng tiền: là những khoản chi phí sản xuất kinh doanh bằng tiền khác chưa được phản ánh ở các yếu tố trên.

Việc phân loại theo yếu tố có tác dụng là cho biết tỷ trọng của từng yếu tố chi phí để phân tích đánh giá tình hình dự toán chi phí sản xuất. Đồng thời là căn cứ để lập báo cáo chi phí sản xuất theo yếu tố, cung cấp tài liệu tham khảo để lập dự toán chi phí sản xuất, lập kế hoạch cung ứng vật tư, kế hoạch quỹ lương và kế hoạch về vốn lưu động cho kỳ sau. Ngoài ra còn cung cấp tài liệu để tính toán thu nhập quốc dân trong các ngành sản xuất.

1.3.2. Phân loại theo khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm

Căn cứ vào ý nghĩa của chi phí trong giá thành sản phẩm và để thuận lợi cho việc tính giá thành toàn bộ, chi phí sản xuất được phân chia theo khoản mục. Cách phân loại này dựa trên nguyên tắc xem xét công dụng của chi phí và mức phân bổ chi phí cho từng đối tượng:

Về mặt hạch toán chi phí sản xuất kinh doanh hiện nay, giá thành sản xuất (giá thành công xưởng) bao gồm 3 khoản mục chi phí:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Bao gồm toàn bộ chi phí về nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu... sử dụng trực tiếp vào việc sản xuất chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ.

- Chi phí nhân công trực tiếp: Gồm tiền lương, phụ cấp lương và các khoản trích cho các quỹ BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ với tiền lương phát sinh của công nhân trực tiếp sản xuất.

- Chi phí sản xuất chung: là những chi phí dùng chung cho hoạt động sản xuất ở phân xưởng hoặc tổ đội sản xuất.

Ngoài ra, khi tính chỉ tiêu giá thành toàn bộ(hay giá thành đầy đủ) thì chỉ tiêu giá thành còn bao gồm khoản mục sau:

- Chi phí bán hàng: Bao gồm những chi phí liên quan đến hoạt động bán hàng như lương nhân viên bán hàng, nguyên vật liệu dùng cho bán hàng, khấu hao TSCĐ dùng cho bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: Bao gồm những chi phí lao động đến hoạt động quản lý doanh nghiệp như lương nhân viên quản lý, nguyên vật liệu dùng cho quản lý, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý.

1.3.3. Phân loại chi phí theo chức năng trong sản xuất kinh doanh:

Căn cứ vào chức năng hoạt động trong quá trình kinh doanh và chi phí liên quan đến việc thực hiện các chức năng, chi phí sản xuất kinh doanh được chia làm 3 loại:

- Chi phí thực hiện chức năng sản xuất: gồm những chi phí phát sinh liên quan đến việc chế tạo sản phẩm hay thực hiện các lao vụ, dịch vụ trong phạm vi phân xưởng.
- Chi phí thực hiện chức năng tiêu thụ: gồm tất cả những chi phí phát sinh liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, lao vụ...
- Chi phí thực hiện chức năng quản lý: Bao gồm các chi phí quản lý kinh doanh, hành chính và những chi phí chung phát sinh liên quan đến những hoạt động của doanh nghiệp.

Cách phân loại chi phí này là cơ sở để xác định giá thành công xưởng, giá thành toàn bộ, xác định giá trị hàng tồn kho, phân biệt được chi phí theo từng chức năng cũng như làm căn cứ để kiểm soát và quản lý chi phí.

1.3.4. Phân loại chi phí theo phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và quan hệ với đối tượng chịu phí:

Theo cách phân loại này chi phí sản xuất chia làm 2 loại:

- Chi phí sản xuất trực tiếp: Là những chi phí có quan hệ trực tiếp với việc sản xuất ra một sản phẩm, một công việc nhất định và có thể được ghi chép ngay từ những chứng từ gốc cho từng đối tượng.
- Chi phí sản xuất gián tiếp: là chi phí có liên quan đến nhiều loại sản phẩm, nhiều công việc mà không thể ghi chép riêng cho từng đối tượng, kế toán phải dùng phương pháp kế toán phân bổ cho từng đối tượng. Cách phân loại này có ý nghĩa đối với việc xác định phương pháp tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất cho các đối tượng có liên quan một cách đúng đắn và hợp lý.

1.4. Phân loại giá thành sản phẩm

Để đáp ứng các yêu cầu của quản lý, hạch toán và kế hoạch hoá giá thành cũng như yêu cầu xây dựng giá cả hàng hoá, giá thành được xem xét dưới nhiều góc

độ, nhiều phạm vi tính toán khác nhau. Căn cứ vào những tiêu thức khác nhau nên trong doanh nghiệp giá thành được chia thành các loại sau:

* Xét theo thời điểm tính và nguồn số liệu để tính giá thành, giá thành sản phẩm chia thành giá thành kế hoạch, giá thành định mức và giá thành thực tế.

+ Giá thành kế hoạch là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở chi phí sản xuất kế hoạch và sản lượng kế hoạch. Giá thành kế hoạch do bộ phận kế hoạch của doanh nghiệp tính, giá thành kế hoạch được tính trước khi tiến hành hoạt động sản xuất và nó là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp, là căn cứ để so sánh, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và hạ giá thành.

+ Giá thành định mức: Giá thành định mức được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành tại từng thời điểm nhất định trong kỳ (thường là ngày đầu tháng)

Giá thành này chỉ tính cho một đơn vị sản phẩm do bộ phận quản lý quy định mức của doanh nghiệp và được tính trước khi tiến hành quy trình sản xuất . Giá thành định mức là mức của doanh nghiệp tính và cũng được tính trước khi doanh nghiệp tiến hành sản xuất .Giá thành định mức là thước đo để xác định kết quả việc sử dụng tài sản, vật tư, lao động trong sản xuất giúp cho đánh giá đúng đắn các giải pháp kinh tế kỹ thuật mà doanh nghiệp đã thực hiện.

+ Giá thành thực tế : là chỉ tiêu được tính trên cơ sở số liệu sản xuất thực tế đã phát sinh thực tế tập hợp được trong kỳ và sản lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất hoàn thành trong kỳ . Giá thành thực tế chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình sản xuất .Giá thành thực tế được coi là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh kết quả phấn đấu của doanh nghiệp trong việc tổ chức và sử dụng các giải pháp tổ chức kinh tế , tổ chức kỹ thuật trong quá trình sản xuất và là cơ sở để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

* Phân loại theo phạm vi phát sinh chi phí giá thành được chia thành giá thành sản xuất và giá thành tiêu thụ :

+ Giá thành sản xuất (giá thành công xưởng) : là chỉ tiêu phản ánh tất cả những chi phí sản xuất tính cho những sản phẩm, công việc, lao vụ đã hoàn thành trong phạm vi phân xưởng sản xuất(chi phí vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung). Giá thành sản xuất được dùng để ghi sổ cho sản phẩm hoàn thành nhập kho, những sản phẩm gửi bán và những sản phẩm đã

bán. Giá thành sản xuất là căn cứ để tính trị giá vốn của hàng bán và tính toán lãi gộp trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Giá thành tiêu thụ(giá thành toàn bộ): là chỉ tiêu bao gồm giá thành sản xuất của sản phẩm + chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tính cho sản phẩm đó. Giá thành toàn bộ của sản phẩm chỉ được tính để xác định kết quả những sản phẩm đã tiêu thụ. Do vậy, giá thành tiêu thụ còn được gọi là giá thành đầy đủ hay giá thành toàn bộ và được tính theo công thức:

Giá thành toàn bộ = giá thành sản xuất + chi phí quản lý + chi phí tiêu thụ

1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm

- Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi, giới hạn mà các chi phí sản xuất phát sinh được tổ chức tập hợp và phân bổ theo đó. Giới hạn tập hợp chi phí sản xuất có thể là nơi gây ra chi phí hoặc nơi chịu phí. Để xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí cần căn cứ vào loại hình sản xuất, đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

-Việc xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là khâu đầu tiên, cần thiết của công tác hạch toán chi phí sản xuất. Chỉ có xác định đúng đắn đối tượng hạch toán chi phí sản xuất mới có thể tổ chức tốt công tác hạch toán chi phí. Trên cơ sở đối tượng hạch toán chi phí, kế toán lựa chọn phương pháp hạch toán chi phí thích ứng.

- Đối tượng tính giá thành sản phẩm là đối tượng mà hao phí vật chất của doanh nghiệp bỏ ra để sản xuất đã được kết tinh trong đó nhằm định lượng hao phí cần được bù đắp cũng như tính toán được kết quả kinh doanh.

1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất

* Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất

- *Phương pháp tập hợp trực tiếp*: sử dụng trong trường hợp chi phí sản xuất có quan hệ trực tiếp với đối tượng tập hợp chi phí. Phương pháp này đảm bảo việc tập hợp chi phí theo đúng đối tượng cần theo dõi với độ chính xác cao tuy nhiên rất tốn thời gian và chi phí khác đi kèm.

- *Phương pháp phân bổ gián tiếp*: áp dụng cho chi phí sản xuất liên quan đến nhiều đối tượng cần tập hợp mà không thể tập hợp trực tiếp thì kế toán sẽ tiến hành tập hợp toàn bộ chi phí sau đó phân bổ cho từng đối tượng cụ thể.

$$\text{Mức chi phí sản xuất phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng chi phí sản xuất}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ}} \times \text{Tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}$$

*Trình tự hạch toán chi phí sản xuất:

- Bước 1: mở sổ hạch toán chi tiết chi phí liên quan cho từng tài khoản 621,622,627,641,642.....theo từng đối tượng tập hợp chi phí. Căn cứ ghi sổ là các chứng từ gốc, bảng phân bổ, bảng kê chi tiết

- Bước 2: tập hợp toàn bộ các chi phí kể trên ở bước 1

- Bước 3: tiến hành tổng hợp lại toàn bộ chi phí theo từng nội dung thuộc từng đối tượng hạch toán. Đồng thời lập thẻ tính giá thành theo từng loại sản phẩm, căn cứ vào sổ hạch toán chi phí, biên bản kiểm kê, phiếu xuất kho, đánh giá sản phẩm dở dang.

1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm

1.7.1. Phương pháp giản đơn:

Phương pháp này được áp dụng trong các doanh nghiệp thuộc loại hình sản xuất giản đơn, số lượng mặt hàng ít, sản xuất với khối lượng lớn và chu kỳ sản xuất ngắn như các nhà máy điện, nước, các doanh nghiệp khai thác (quặng, than, gỗ..). Đối tượng kế toán chi phí là từng loại sản phẩm, dịch vụ. Đối tượng kế toán chi phí trùng với đối tượng hạch toán giá thành. Ngoài ra phương pháp còn được áp dụng cho những doanh nghiệp tuy có quy trình sản xuất phức tạp nhưng sản xuất khối lượng lớn và ít loại sản phẩm, mỗi loại sản phẩm được sản xuất trong những phân xưởng riêng biệt, hoặc để tính giá thành của những công việc kết quả trong từng giai đoạn sản xuất nhất định.

Ưu điểm :dễ hoạch toán do số lượng mặt hàng ít, việc hoạch toán thường được tiến hành vào cuối tháng trùng với kì báo cáo nên dễ dàng đối chiếu, theo dõi.

Nhược điểm :chỉ áp dụng được cho doanh nghiệp sản xuất số lượng mặt hàng ít khối lượng lớn, doanh nghiệp sản xuất độc quyền một loại sản phẩm, chu kỳ sản xuất ngắn sản phẩm dở dang (phế liệu thu hồi) ít hoặc không đáng kể như các doanh nghiệp khai thác than, quặng, hải sản ..các doanh nghiệp sản xuất động lực.

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế sản phẩm}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Chi phí sản xuất} & & \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{thành sản} & = & \text{xuất dở dang} & + & \text{phát sinh trong} & - & \text{dở dang cuối kì} \\ \text{phẩm} & & \text{đầu kì} & & \text{kì} & & \end{array}$$

1.7.2. Phương pháp theo đơn đặt hàng:

Áp dụng trong điều kiện doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng của người mua. Đặc điểm phương pháp này là tính giá theo từng đơn đặt hàng, nên việc tổ chức kế toán chi phí phải chi tiết hóa theo từng đơn đặt hàng .

Theo phương pháp này thì đối tượng tập hợp chi phí là từng đơn đặt hàng cũng là đối tượng tính giá thành . Giá thành cho từng đơn đặt hàng là toàn bộ cho chi phí sản xuất phát sinh kể từ lúc bắt đầu thực hiện cho đến lúc hoàn thành , hay giao hàng cho khách hàng . Những đơn đặt hàng chưa hoàn thành vào thời điểm cuối kì thì toàn bộ các chi phí sản xuất đã tập hợp theo đơn đặt hàng đó được coi là giá trị của những sản phẩm dở dang cuối kì chuyển sang kì sau .

Ưu điểm: linh hoạt , không phân biệt phân xưởng thực hiện chỉ quan tâm đến các đơn đặt hàng. Có thể tính được chi phí sản xuất cho từng đơn đặt hàng , từ đó xác định giá bán và tính được lợi nhuận trên từng đơn đặt hàng.

Nhược điểm:

- Rời rạc, chưa thống nhất nếu phân bổ ở các phân xưởng khác.
- Nếu nhận được nhiều đơn đặt hàng sản xuất gây khó khăn trong việc sản xuất và phân bổ.
- Sẽ gặp khó khăn nếu có đơn vị yêu cầu báo giá trước.

1.7.3. Phương pháp hệ số:

Áp dụng trong những doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất cùng sử dụng một thứ nguyên liệu và một lượng lao động nhưng thu được đồng thời nhiều sản phẩm khác nhau và chi phí không tập hợp riêng cho từng loại sản phẩm được mà phải tập hợp chung cho cả quá trình sản xuất. Do vậy, để xác định giá thành cho từng loại sản phẩm chính cần phải quy đổi các sản phẩm chính khác nhau về một loại sản phẩm duy nhất, gọi là sản phẩm tiêu chuẩn theo

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

hệ số quy đổi được xây dựng sẵn. Sản phẩm có hệ số 1 được chọn làm sản phẩm tiêu chuẩn.

Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất tại doanh nghiệp là phân xưởng hay quy trình công nghệ. Đối tượng tính giá thành là sản phẩm chính hoàn thành.

Nếu trong quá trình sản xuất có sản phẩm dở dang thì cũng cần quy đổi về sản phẩm tiêu chuẩn để xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ.

Trình tự tính giá thành theo phương pháp hệ số như sau:

$$\text{Tổng giá thành thực tế nhóm sản phẩm} = \frac{\text{Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ}}{\text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ}} + \frac{\text{Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ}}{\text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ}}$$

$$\text{Tổng sản phẩm chuẩn (Q}_0\text{)} = \sum \left[\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ (Q}_i\text{)} \times \text{Hệ số quy đổi sản phẩm (H}_i\text{)} \right]$$

$$\text{Giá thành thực tế đơn vị sản phẩm chuẩn} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế nhóm sản phẩm}}{\text{Tổng sản phẩm chuẩn (Q}_0\text{)}}$$

$$\text{Giá thành thực tế đơn vị sản phẩm } i = \frac{\text{Giá thành thực tế đơn vị sản phẩm chuẩn (Z}_0\text{)}}{\text{Giá thành thực tế đơn vị sản phẩm } i} \times \text{Hệ số quy đổi sản phẩm } i \text{ (H}_i\text{)}$$

Ưu điểm: tính được nhiều loại sản phẩm trong cùng một quy trình.

Nhược điểm: vấn đề lựa chọn sản phẩm nào là sản phẩm chính. Các bước tính toán phức tạp.

1.7.5. Phương pháp tỷ lệ :

Thường được áp dụng trong các doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm có quy cách, phẩm chất khác nhau như may mặc, dệt kim, đóng giày, cơ khí chế tạo (dụng cụ, phụ tùng)...v.v.. để giảm bớt khối lượng hạch toán, kế toán thường tiến hành tập hợp chi phí sản xuất theo nhóm sản phẩm cùng loại. Căn cứ vào tỷ lệ chi phí giữa chi phí sản xuất thực tế với chi phí sản xuất kế hoạch (hoặc định mức), kế toán sẽ tính ra giá thành đơn vị và tổng giá thành sản phẩm từng loại.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Đối tượng tập hợp chi phí là nhóm sản phẩm cùng loại, đối tượng tập hợp giá thành là từng quy cách sản phẩm trong nhóm.

Ưu điểm: Phương pháp này cho phép phát hiện một cách nhanh chóng những khoản chênh lệch về chi phí phát sinh thực tế so với định mức của từng khoản mục, theo từng nơi phát sinh chi phí cũng như đối tượng chịu chi phí, các nguyên nhân dẫn đến những thay đổi này..v.v nên giúp cho nhà quản lý có những căn cứ đề ra những quyết định hữu ích, kịp thời nhằm tiết kiệm chi phí, ngăn chặn được những hiện tượng lãng phí, sử dụng chi phí đúng mục đích, có hiệu quả nhằm hạ thấp giá thành sản phẩm.

Nhược điểm: Theo phương pháp này thì ngay từ đầu mỗi tháng kế toán phải tính giá thành định mức các loại sản phẩm trên cơ sở các định mức chi phí tiên tiến hiện hành làm cơ sở cho việc tính giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm sau này. Khi tính giá thành định mức các loại sản phẩm, kế toán phải tính riêng từng khoản mục chi phí cấu tạo nên giá thành sản phẩm theo những cách thức khác nhau. Do đó sử dụng phương pháp này rất phức tạp.

Phương pháp tỷ lệ được thực hiện như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành} \\ \text{thực tế của} \\ \text{nhóm sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \\ \text{của nhóm sản} \\ \text{phẩm} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất phát sinh} \\ \text{trong kỳ của} \\ \text{nhóm sản phẩm} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \\ \text{của nhóm sản} \\ \text{phẩm} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành} \\ \text{kế hoạch của} \\ \text{nhóm sản phẩm} \end{array} = \sum \left[\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm hoàn} \\ \text{thành của sản phẩm } i \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá thành kế hoạch} \\ \text{của sản phẩm } i \end{array} \right]$$

$$\text{Tỷ lệ tính giá thành} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch}}$$

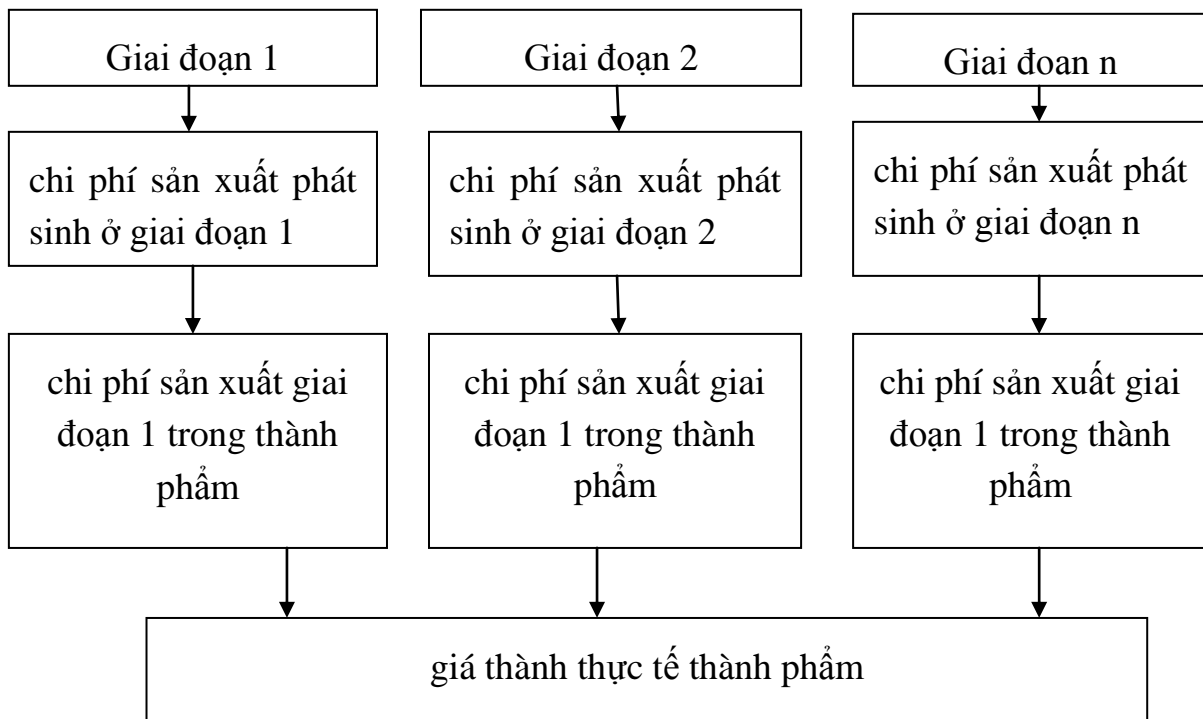
$$\begin{array}{l} \text{Giá thành thực tế} \\ \text{đơn vị sản phẩm} \end{array} = \text{Tỷ lệ tính giá thành} \times \begin{array}{l} \text{Giá thành kế hoạch đơn vị} \\ \text{sản phẩm} \end{array}$$

1.7.6. Phương pháp phân bước:

- *Tính giá thành phân bước theo phương án không tính giá thành bán thành phẩm (kết chuyển chi phí song song)*

Theo phương án này đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là từng bước chế biến (giai đoạn chế biến), đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành ở bước cuối cùng (thành phẩm). Do đó các chi phí sản xuất phát sinh trong từng bước được tính vào giá thành thành phẩm một cách song song nên gọi là phương án kết chuyển song song. Quy trình tính được khái quát qua sơ đồ sau

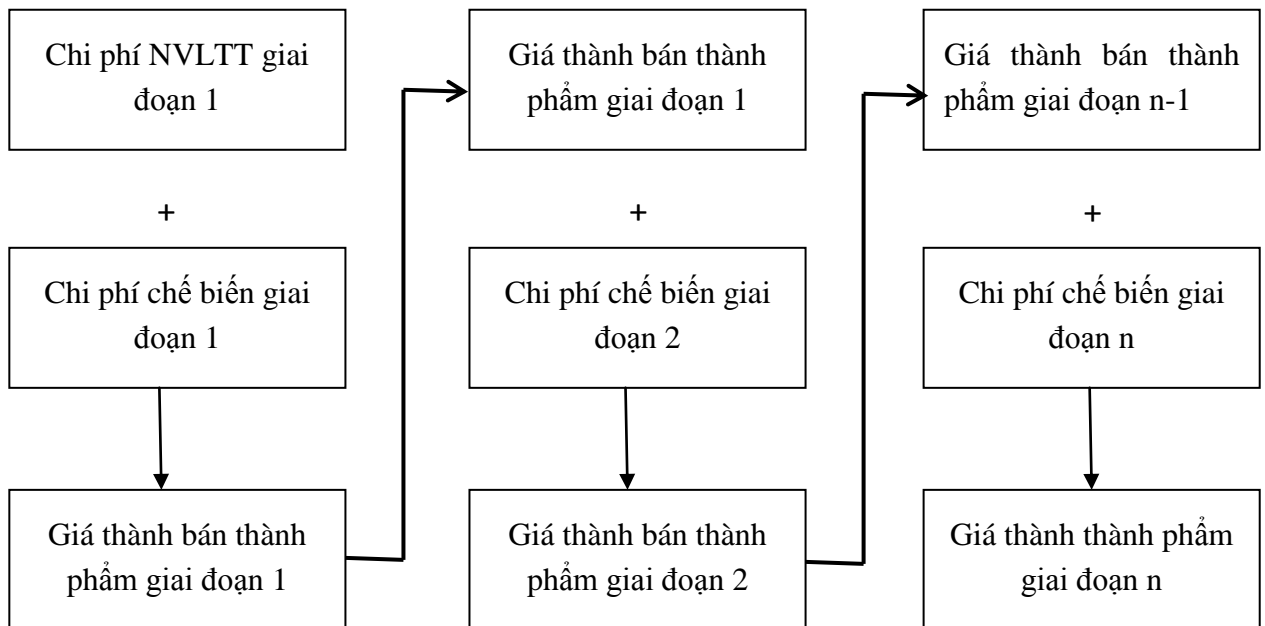
Sơ đồ 1.1: Sơ đồ quy trình tính giá thành theo phương án phân bước không tính giá bán thành phẩm.



- *Tính giá thành phân bước theo phương án có tính giá thành bán thành phẩm (kết chuyển chi phí tuần tự)*

Theo phương án này, đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là từng bước của giai đoạn chế biến (giai đoạn công nghệ). Đối tượng tính giá thành là bán thành phẩm của các bước chế biến và thành phẩm. Do vậy, giá thành bán thành phẩm của bước này được chuyển sang bước sau tính theo giá thành thực tế và được phản ánh theo từng khoản mục chi phí gọi là kết chuyển tuần tự. Quy trình tính được khái quát qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.2: Sơ đồ quy trình tính giá thành theo phương án có tính giá bán thành phẩm



1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang

Sản phẩm dở dang là khối lượng sản phẩm công việc còn đang trong quá trình sản xuất chế biến đã hoàn thành 1 vài công đoạn nhưng vẫn còn phải chế biến để ra sản phẩm.

Đánh giá sản phẩm dở dang là xác định phần chi phí chưa hoàn thiện nằm trong sản phẩm dở dang cuối kì. Việc làm này nhằm xác định tính trung thực hợp lí của giá thành

1.8.1 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kì theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Theo phương pháp này, kế toán chỉ tính vào chi phí sản xuất dở dang cuối kì chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, các chi phí còn lại như chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được tính toàn bộ vào chi phí sản xuất của sản phẩm hoàn thành.

Công thức tính:

$$D_{\text{cuối kì}} = \frac{D_{\text{đầu kì}} + C_{\text{trong kì}}}{Q_{\text{hoàn thành}} + Q_{\text{dở dang}}} \times Q_{\text{dở dang}}$$

Trong đó:

- D là chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối kì, đầu kì.
- C là chi phí nguyên vật liệu chính hoặc chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp trong kì.
- Q là số lượng sản phẩm hoàn thành và số lượng sản phẩm dở dang cuối kì.

Phương pháp này đơn giản, khối lượng tính toán ít nên đảm bảo tính tiết kiệm và hiệu quả của công tác kế toán. Tuy nhiên, do chỉ tính chi phí nguyên vật liệu cho sản phẩm dở dang mà không tính các chi phí sản xuất khác nên độ chính xác không cao. Vì vậy, phương pháp này thường được áp dụng ở những quy trình sản xuất có chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất và số lượng sản phẩm dở dang biến động qua các kì.

1.8.2 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kì theo sản lượng hoàn thành tương đương

Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kì theo phương pháp này thì tính tất cả chi phí sản xuất cho sản phẩm dở dang cuối kì theo mức độ chi phí sản xuất thực tế phát sinh. Phương pháp này hơi phức tạp nhưng độ chính xác cao, phù hợp với nguyên tắc giá gốc trong tính giá vốn sản phẩm sản xuất. Vì vậy, phương pháp này được áp dụng phổ biến ở các doanh nghiệp sản xuất.

Theo phương pháp này, doanh nghiệp phải xác định được khối lượng và mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang cuối kì, sau đó quy đổi số sản phẩm dở dang cuối kì theo mức độ hoàn thành ra số sản phẩm quy đổi (hoàn thành tương đương).

* Đối với chi phí bỏ hết một lần ngay từ đầu vào quy trình sản xuất (thường là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp) được phân bổ đều 100% cho cả sản phẩm dở dang và sản phẩm hoàn thành.

$$\text{Chi phí NVL trong sản phẩm dở dang cuối kì} = \frac{\text{Chi phí NVL dở dang đầu kì} + \text{Chi phí NVL phát sinh trong kì}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kì}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kì}$$

* Đối với chi phí bỏ dần vào quy trình sản xuất (thường là chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) được gọi là chi phí chế biến chỉ được phân bổ cho sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành.

$$\text{Chi phí chế biến trong sản phẩm dở dang cuối kì} = \frac{\text{Chi phí chế biến dở dang đầu kì} + \text{Chi phí chế biến phát sinh trong kì}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương}} \times \text{Số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương}$$

Trong đó:

$$\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương} = \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kì} \times \text{Mức độ hoàn thành sản phẩm dở dang cuối kì}$$

1.8.3 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí định mức (chi phí kế hoạch)

Phương pháp này thực hiện tương tự như phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo sản lượng hoàn thành tương đương. Tuy nhiên, cần lưu ý là chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ được tính theo chi phí định mức (kế hoạch). Vì vậy, phương pháp này chỉ được áp dụng khi hệ thống định mức chi phí sản xuất có độ chính xác cao.

Công thức tính:

$$\text{Giá trị sản xuất dở dang cuối kỳ} = \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ} \times \text{Mức độ hoàn thành} \times \text{Định mức chi phí sản xuất}$$

1.8.4 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo 50% chi phí chế biến

Phương pháp này tương tự phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương, chỉ khác là chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được giả định hoàn thành 50%.

1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất-giá thành sản phẩm

1.9.1 Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

1.9.1.1 Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (CPNVLT)

CPNVLT bao gồm các khoản chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ... được sử dụng trực tiếp cho việc chế tạo sản phẩm. Vật liệu khi xuất dùng có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng tập hợp chi phí riêng biệt thì hạch toán trực tiếp cho đối tượng đó. Trường hợp vật liệu xuất dùng có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí, không thể tổ chức hạch toán riêng thì áp dụng phương pháp gián tiếp để phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan.

Đề kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, kế toán sử dụng **TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.**

Kết cấu TK 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

Bên Nợ:

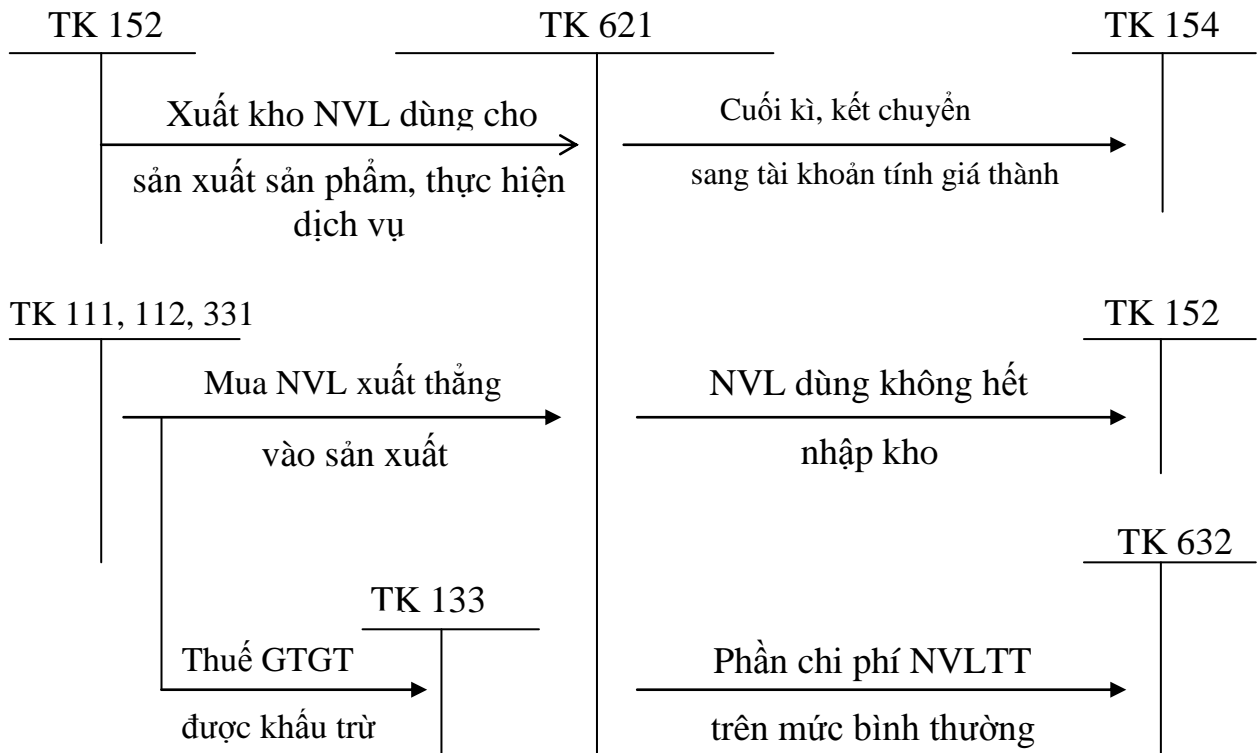
- Tập hợp chi phí nguyên vật liệu xuất dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm hay thực hiện các lao vụ, dịch vụ.

Bên Có:

- Giá trị vật liệu xuất dùng không hết.
- Kết chuyển chi phí vật liệu trực tiếp.

Tài khoản 621 cuối kỳ không có số dư.

Sơ đồ 1.3: Kế toán tổng hợp CPNVLT



1.9.1.2 Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp (CPNCTT)

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm như tiền lương chính, lương phụ và các khoản phụ cấp, tiền ăn ca. Ngoài ra, chi phí nhân công trực tiếp còn bao gồm các khoản đóng góp cho các quỹ BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN do chủ sử dụng lao động chịu và được tính vào chi phí kinh doanh theo một tỷ lệ nhất định tương ứng với số tiền lương phát sinh của công nhân trực tiếp sản xuất.

Trường hợp chi phí nhân công không tập hợp trực tiếp thì chi phí nhân công sẽ được tập hợp chung sau đó được phân bổ cho từng đối tượng theo một tiêu chuẩn phân bổ hợp lý.

Để theo dõi chi phí nhân công trực tiếp, kế toán sử dụng **TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp**. Tài khoản này được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí.

Kết cấu TK 622- Chi phí nhân công trực tiếp:

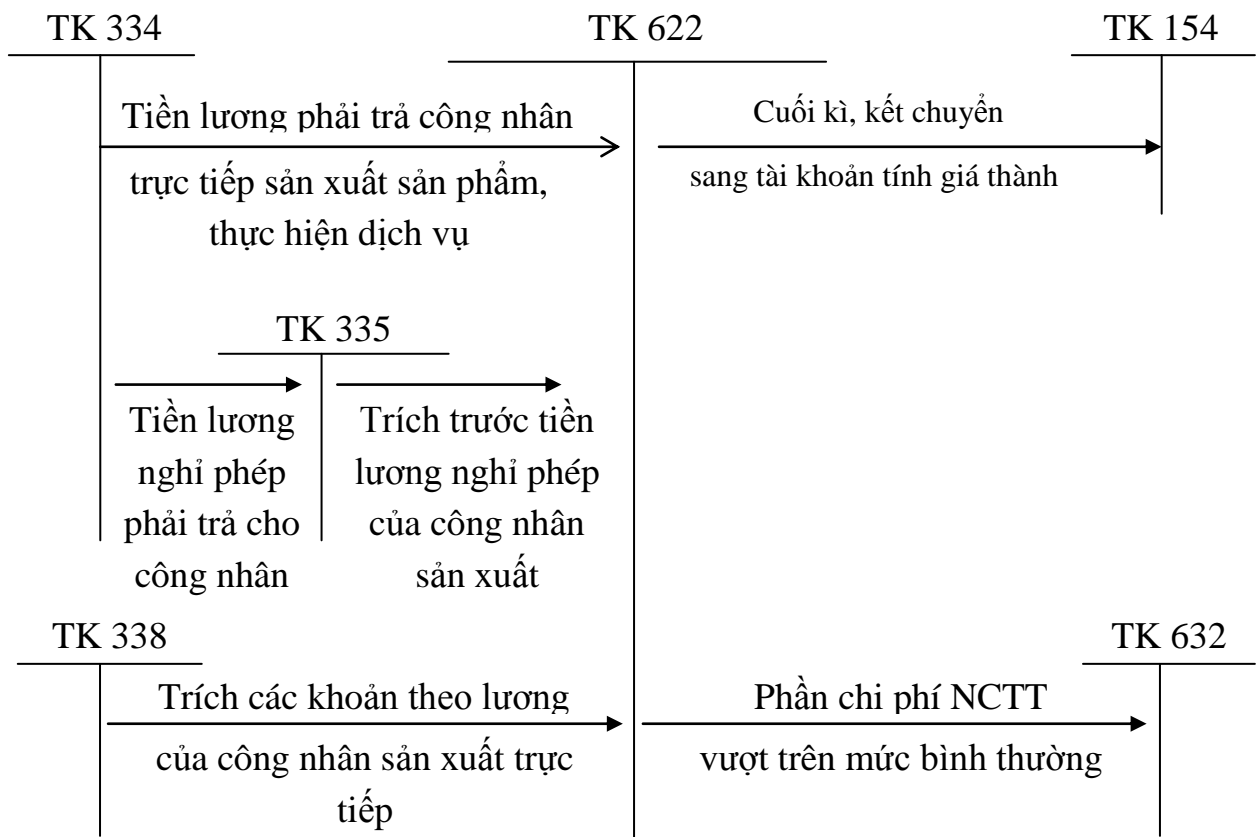
Bên Nợ:

- Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp tham gia sản xuất sản phẩm, thực hiện lao vụ, dịch vụ.

Bên Có:

- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào tài khoản tính giá thành.
Tài khoản 622 cuối kì không có số dư

Sơ đồ 1.4: Kế toán tổng hợp CPNCTT



1.9.1.3 Hạch toán chi phí sản xuất chung (CPSXC)

Chi phí sản xuất chung là những chi phí cần thiết khác để phục vụ sản xuất sản phẩm phát sinh tại các phân xưởng, bộ phận sản xuất của doanh nghiệp. Chi phí sản xuất chung bao gồm: lương nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu dùng cho phân xưởng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho phân xưởng, chi phí khác bằng tiền,...

Để theo dõi chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng **TK 627 - Chi phí sản xuất chung**, mở chi tiết theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất, dịch vụ.

Khi hạch toán, chi phí sản xuất chung được chi tiết theo định phí (gồm những chi phí sản xuất gián tiếp, không thay đổi theo số lượng sản phẩm hoàn thành như chi phí khấu hao, chi phí bảo dưỡng máy móc, thiết bị, chi phí quản lý hành chính ở phân xưởng...) và biến phí (gồm những chi phí còn lại, thay đổi theo số lượng sản phẩm hoàn thành).

Kết cấu TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Bên Nợ:

- Tập hợp chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh.

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung.
- Kết chuyển (hay phân bổ) chi phí sản xuất chung.

Tài khoản 627 cuối kì không có số dư. Ngoài ra, TK 627 được mở chi tiết thành 6 tài khoản cấp 2:

- *TK 6271 - Chi phí nhân viên phân xưởng:* Phản ánh chi phí về lương, các khoản phụ cấp, tiền ăn giữa ca phải trả cho nhân viên phân xưởng và các khoản đóng góp cho các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp trích theo tỷ lệ với tiền lương phát sinh.

- *TK 6272 - Chi phí vật liệu:* Gồm các khoản chi phí về vật liệu sản xuất chung cho phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, nhà cửa, các chi phí vật liệu cho quản lí phân xưởng (giấy bút, văn phòng phẩm,...)

- *TK 6273 - Chi phí dụng cụ sản xuất:* Là chi phí về công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trong phân xưởng.

- *TK 6274 - Chi phí khấu hao TSCĐ:* Phản ánh khấu hao TSCĐ thuộc các phân xưởng sản xuất kinh doanh chính, sản xuất kinh doanh phụ như máy móc, thiết bị, nhà cửa, kho bãi...

- *TK 6277 - Chi phí dịch vụ mua ngoài:* Gồm những chi phí dịch vụ thuê ngoài phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của các phân xưởng, bộ phận như chi phí sửa chữa TSCĐ, điện, nước, điện thoại...

TK 6278 - Chi phí bằng tiền khác: Là những chi phí còn lại ngoài các chi phí kể trên như chi phí hội nghị, tiếp khách, phí giao dịch ... của phân xưởng, bộ phận sản xuất. Ngoài ra, tùy theo yêu cầu quản lí của từng doanh nghiệp, TK 627 có thể mở thêm một số tài khoản cấp 2 khác để phản ánh một số nội dung hoặc yếu tố chi phí.

Do chi phí sản xuất chung có liên quan đến nhiều loại sản phẩm, dịch vụ trong phân xưởng nên cần phải phân bổ khoản chi phí này cho từng đối tượng (sản phẩm, dịch vụ) theo tiêu thức phù hợp (theo định mức, theo tiền lương công nhân sản xuất thực tế, theo số giờ làm việc thực tế của công nhân sản xuất).

Đối với chi phí sản xuất chung biến đổi, kế toán sẽ phân bổ hết cho sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo công thức sau:

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

$$\text{Mức biến phí sản xuất chung phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng biến phí sản xuất chung cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} \times \text{Tổng tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}$$

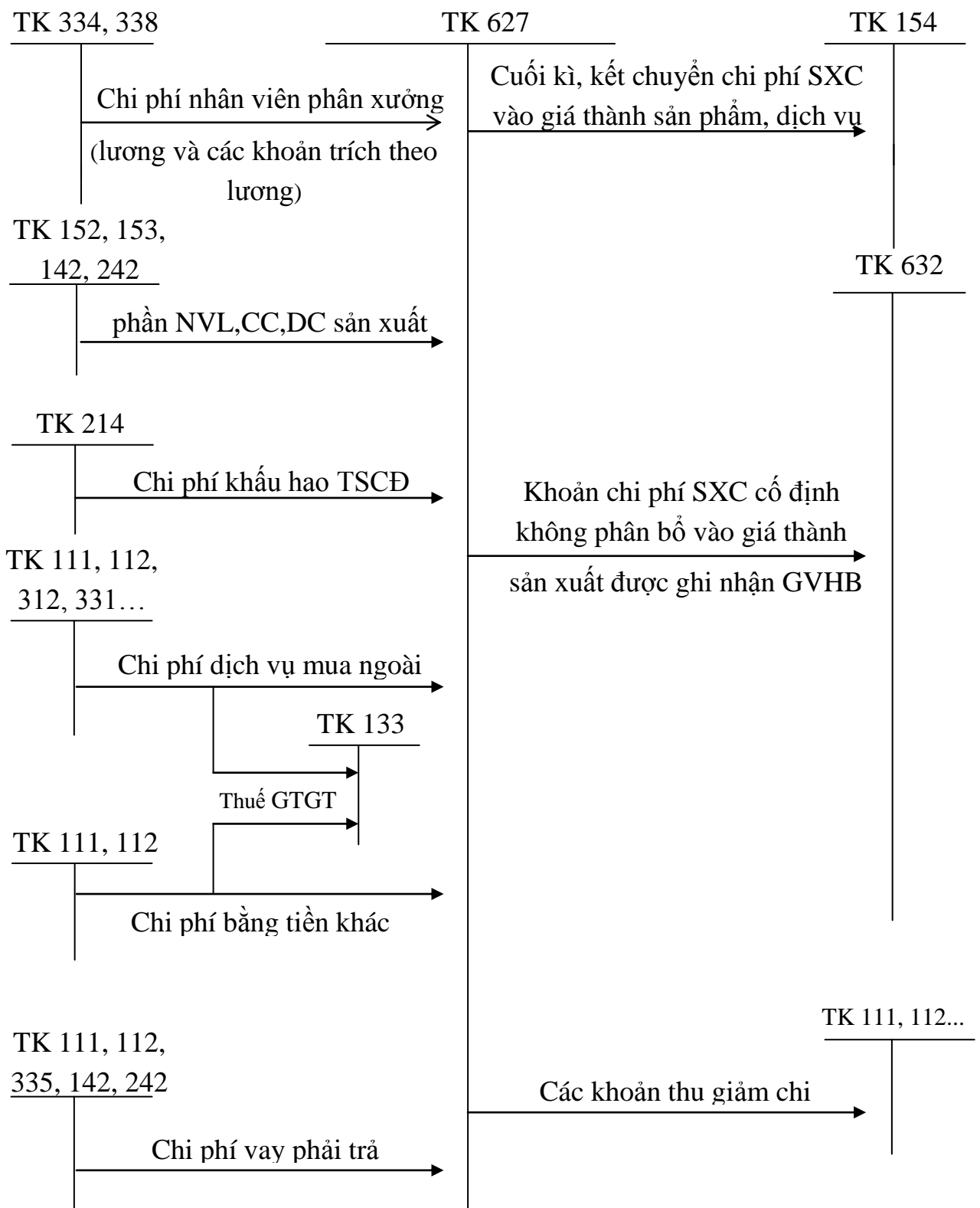
Đối với định phí sản xuất chung, trong trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất mà cao hơn mức công suất bình thường (mức công suất bình thường là mức sản phẩm đạt được ở mức trung bình trong điều kiện sản xuất bình thường) thì định phí sản xuất chung được phân bổ hết cho số sản phẩm sản xuất theo công thức:

$$\text{Mức định phí sản xuất chung phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng định phí sản xuất chung cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} \times \text{Tổng tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}$$

Trong trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra nhỏ hơn mức công suất bình thường thì phần định phí sản xuất chung phải phân bổ theo mức công suất bình thường, trong đó số định phí sản xuất chung tính cho lượng sản phẩm chênh lệch giữa thực tế so với mức bình thường được tính vào giá vốn hàng tiêu thụ (còn được gọi là định phí sản xuất chung không phân bổ). Công thức phân bổ như sau:

$$\text{Mức định phí sản xuất chung phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của mức sản phẩm sản xuất thực tế}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của sản phẩm theo công suất bình thường}} \times \text{Tổng định phí sản xuất chung cần phân bổ}$$

Sơ đồ 1.5: Kế toán tổng hợp CPSXC



1.9.1.4 Tổng hợp chi phí sản xuất cuối kì

Cuối kì, khi đã tập hợp xong chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung theo từng đối tượng trên các TK 621, TK 622, TK 627, kế toán sẽ tiến hành kết chuyển hoặc phân bổ các loại chi phí này để tập hợp toàn bộ chi phí sản xuất cho từng đối tượng chịu chi phí; tiến hành kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang cuối kì, thực hiện tính giá thành các loại sản phẩm, công việc, dịch vụ doanh nghiệp đã hoàn thành trong kì.

Để tập hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm hoàn thành theo phương pháp kê khai thường xuyên, kế toán sử dụng **TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**.

TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: được sử dụng để tập hợp chi phí sản xuất, cung cấp thông tin phục vụ cho công tác tính giá thành sản phẩm, dịch vụ ở các doanh nghiệp thuộc các ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng cơ bản, kinh doanh dịch vụ,... Ngoài ra tài khoản này còn dùng để hạch toán các hoạt động thuê ngoài gia công chế biến, tự chế vật tư.

Kết cấu TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Bên Nợ:

- Kết chuyển chi phí sản xuất phát sinh trong kì.
- Giá trị vật liệu thuê ngoài chế biến.
- Chi phí thuê ngoài chế biến.

Bên Có:

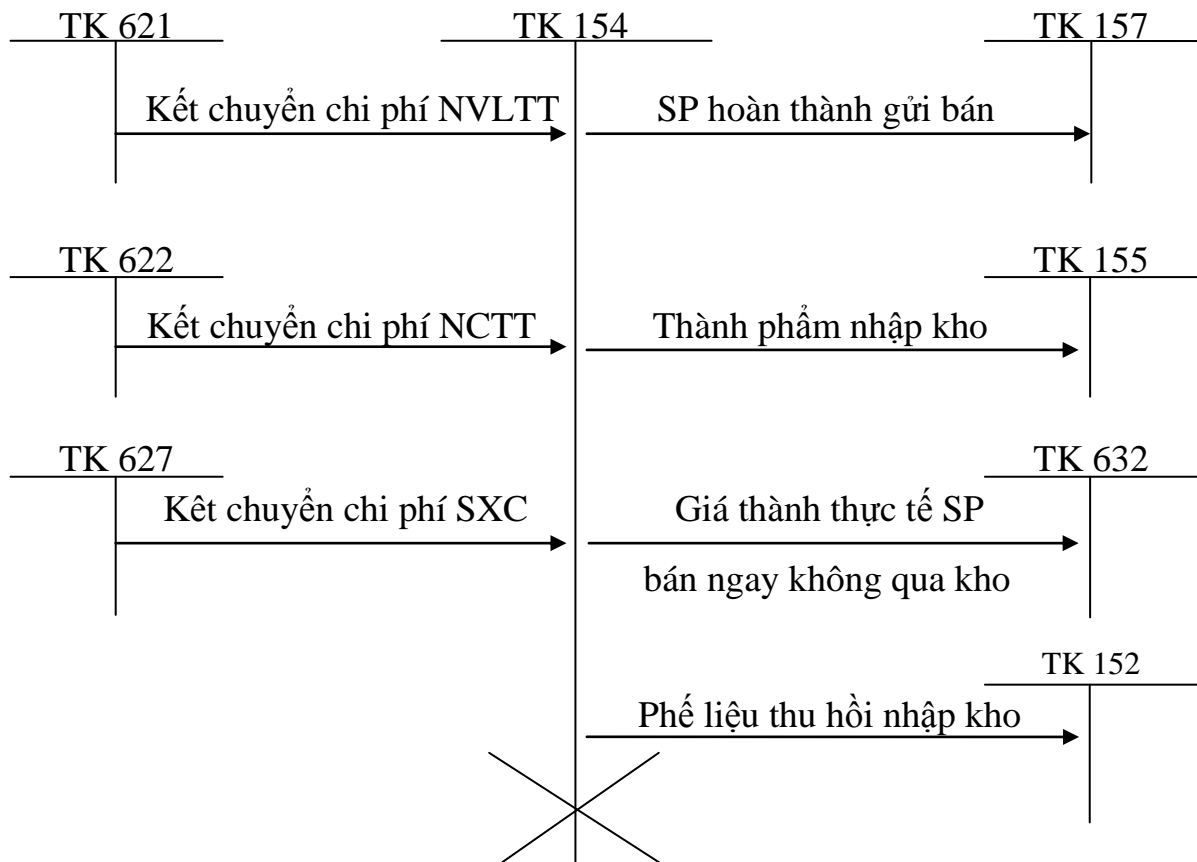
- Giá trị phế liệu thu hồi (nếu có).
- Các khoản giảm chi phí sản xuất trong kì.
- Giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm hoàn thành.

Dư Nợ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Chi phí thuê ngoài chế biến hoặc tự chế vật tư chưa hoàn thành

Sau khi đã tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh trong kì, kế toán doanh nghiệp cần phải tổ chức kiểm kê, đánh giá khối lượng sản phẩm dở dang cuối kì theo các phương pháp phù hợp.

Sơ đồ 1.6: Sơ đồ trình tự kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm theo phương pháp kê khai thường xuyên



1.9.2 Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Khác với các doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, các doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ không ghi chép các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến hàng tồn kho liên tục. Bởi vậy, cuối kỳ doanh nghiệp phải tiến hành kiểm kê toàn bộ các loại nguyên vật liệu, thành phẩm trong kho và tại các phân xưởng cùng với bộ phận sản xuất dở dang để xác định chi phí của sản phẩm hoàn thành và của hàng đã bán.

- Hạch toán chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp: Đối với chi phí TK 621 - chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thì phương pháp hạch toán tập hợp chi phí được ghi một lần vào cuối kỳ theo định khoản:

Nợ 621

Có 611: Mua hàng

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

- Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp: Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp, tài khoản sử dụng và cách tập hợp chi phí trong kỳ giống như phương pháp kê khai thường xuyên.

- Hạch toán chi phí sản xuất chung: Toàn bộ chi phí sản xuất chung được tập hợp vào TK 627 - Chi phí sản xuất chung và được chi tiết theo các tài khoản cấp 2 tương ứng, tương tự như các doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

- Tổng hợp chi phí sản xuất, kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang: kế toán sử dụng TK 631 (Giá thành sản xuất) để tập hợp kết chuyển các chi phí sản xuất thực tế phát sinh vào các đối tượng chịu chi phí phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm. Được hạch toán vào tài khoản 631 - Giá thành sản xuất bao gồm các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung. Nội dung phản ánh của tài khoản 631 như sau:

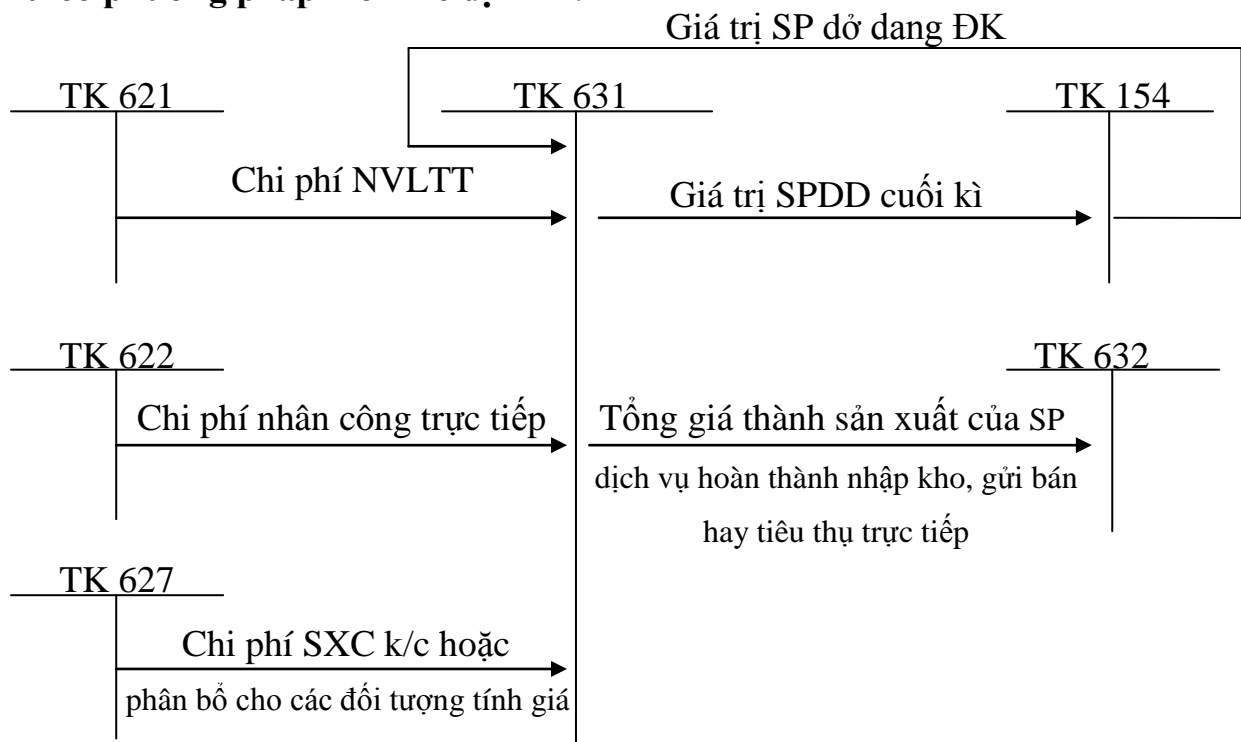
Bên Nợ:

- Phản ánh giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ và các chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ liên quan tới chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ.

Bên Có:

- Kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ.
 - Tổng giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ hoàn thành.
- Tài khoản 631 cuối kỳ không có số dư.

Sơ đồ 1.7: Sơ đồ trình tự kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ.



1.10 Hạch toán thiệt hại trong sản xuất

1.10.1 Kế toán thiệt hại về sản phẩm hỏng

Sản phẩm hỏng là những sản phẩm đang trong quá trình sản xuất hoặc đã sản xuất xong nhưng bị sai về mặt tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến chất lượng, mẫu mã, quy cách. Những sai phạm này có thể do tay nghề lao động, chất liệu vật liệu, tình trạng kỹ thuật, việc chấp hành kỷ luật lao động, sự tác động của điều kiện tự nhiên...

Sản phẩm hỏng gây ra những tổn thất nhất định đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và nếu không có biện pháp kiểm soát để sản phẩm hỏng đưa ra thị trường thì sẽ gây ra tổn thất lớn lao cho doanh nghiệp, liên quan đến uy tín sản xuất của doanh nghiệp. Tuy nhiên sản phẩm hỏng cũng được phân biệt làm 2 trường hợp: sản phẩm hỏng trong định mức cho phép và sản phẩm hỏng ngoài định mức (hoặc vượt định mức quy định).

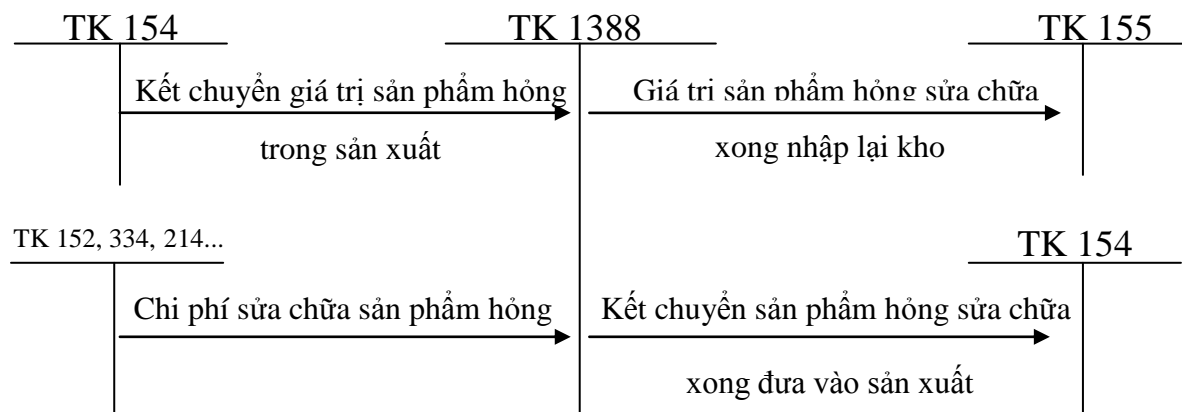
- Sản phẩm hỏng trong định mức bao gồm những sản phẩm hỏng nằm trong giới hạn cho phép, xảy ra do đặc điểm và điều kiện sản xuất cũng như đặc điểm của sản phẩm. Các khoản thiệt hại liên quan đến sản phẩm hỏng trong định mức được tính vào giá thành của sản phẩm hoàn thành.

- Sản phẩm hỏng ngoài định mức gồm những sản phẩm hỏng vượt qua giới hạn cho phép do những nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan gây ra. Đối với sản phẩm hỏng ngoài định mức thì các khoản thiệt hại về mặt chi phí liên quan đến nó không được tính vào giá thành sản phẩm hoàn thành.

1.10.1.1 Đối với sản phẩm hỏng sửa chữa được

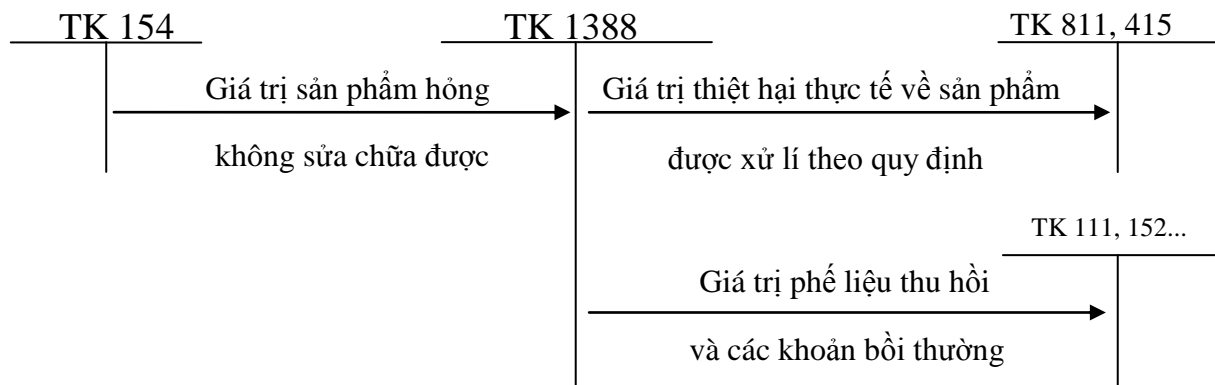
Chi phí sửa chữa được hạch toán vào những khoản mục chi phí sản xuất sản phẩm phù hợp với nội dung của từng khoản sửa chữa để cuối kì kết chuyển vào giá thành của sản phẩm hoàn thành trong kì, hoặc theo dõi chi tiết chi phí sửa chữa để tổng hợp toàn bộ chi phí sửa chữa phát sinh rồi kết chuyển vào giá thành của sản phẩm hoàn thành trong kì.

Sơ đồ 1.8 Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng sửa chữa được



1.10.1.2 Đối với sản phẩm hỏng không sửa chữa được

Sơ đồ 1.9 Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được



1.10.2. Kế toán thiệt hại ngừng sản xuất

Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp có thể có những trường hợp phải ngừng sản xuất do các nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan gây ra: thiết bị sản xuất hỏng, thiếu nguyên vật liệu, do thiên tai, hỏa hoạn...

Thời gian ngừng sản xuất là thời gian không tạo ra sản phẩm nhưng vẫn có chi phí phát sinh: bảo vệ tài sản, bảo đảm đời sống cho người lao động, duy trì các hoạt động của bộ máy lãnh đạo... Các khoản chi phí phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất không tham gia vào quá trình tạo ra sản phẩm nên về nguyên tắc không thể tính vào giá thành sản xuất sản phẩm mà đó là chi phí thời kì phải xử lý ngay trong kì kế toán.

➤ Trường hợp ngừng sản xuất trong kế hoạch: doanh nghiệp đã có lập dự toán chi phí của thời gian ngừng sản xuất. Kế toán căn cứ vào dự toán để trích trước tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Nợ TK 622, 627

Có TK 335

Khi phát sinh chi phí thực tế ghi:

Nợ TK 335

Có TK 334, 338, 152,...

Cuối niên độ phải điều chỉnh số trích trước theo số thực tế phát sinh:

+ Nếu số trích trước > số thực tế thì khoản chênh lệch sẽ ghi:

Nợ TK 335

Có TK 622, 627

+ Nếu số trích trước < số thực tế thì khoản chênh lệch được tính vào chi phí:

Nợ TK 622, 627

Có TK 335

➤ Trường hợp ngừng sản xuất ngoài kế hoạch:

+ Các khoản chi phí phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất sẽ ghi:

Nợ TK 811

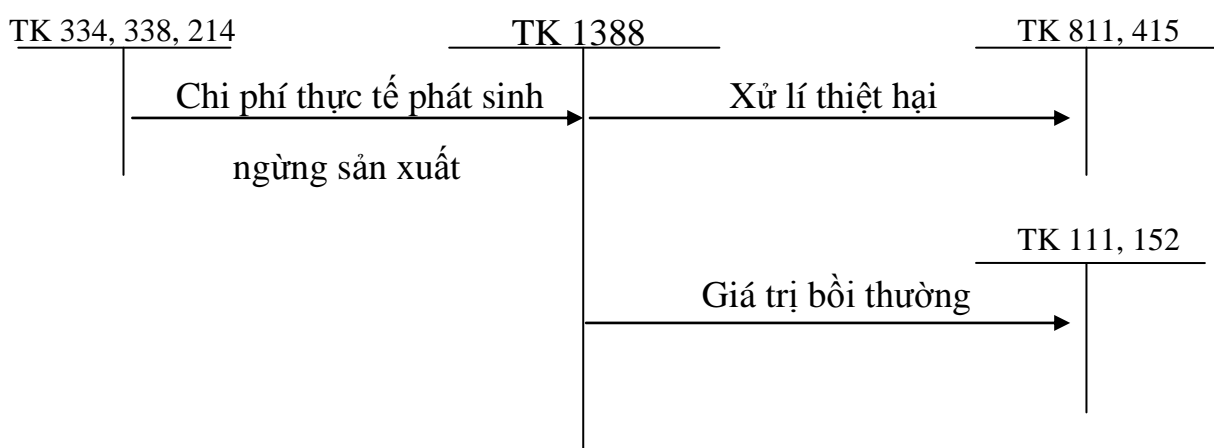
Có TK 334, 338, 152,...

+ Các khoản thu được do bồi thường thiệt hại sẽ ghi:

Nợ TK 111, 112, 1388

Có TK 711

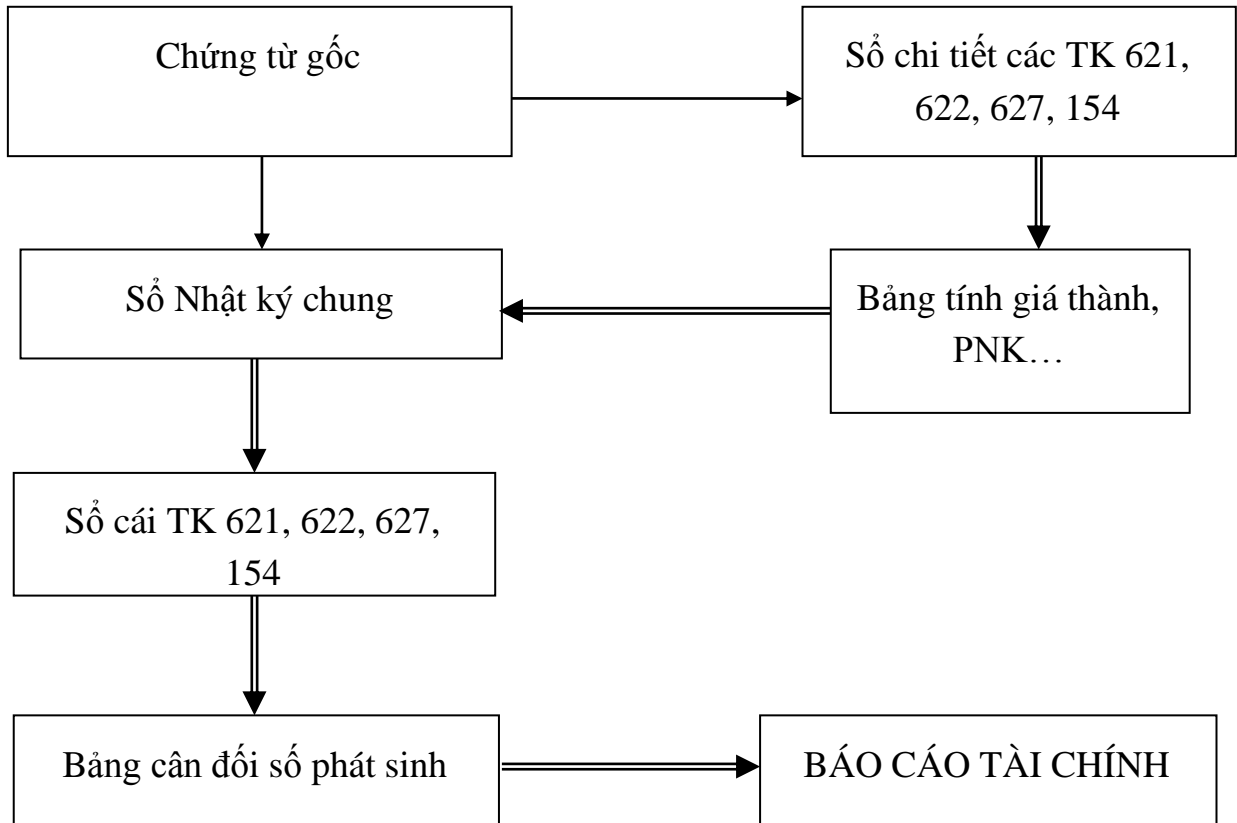
Sơ đồ 1.10: Hạch toán tổng hợp thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch



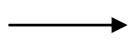
1.11. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất- giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán

1.11.1 Hình thức kế toán Nhật ký chung

Sơ đồ 1.11: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất- giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung



Ghi chú:



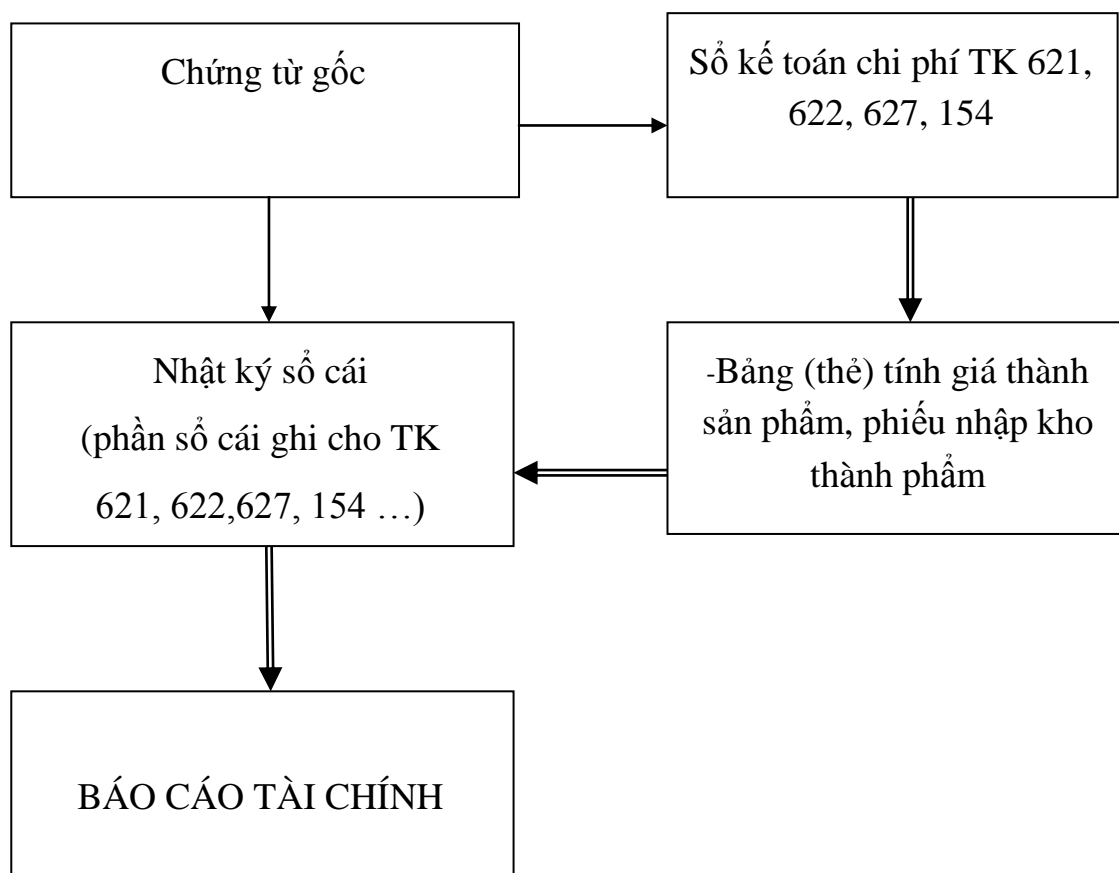
Ghi hàng ngày



Ghi định kỳ

1.11.2 Hình thức kế toán Nhật kí – Sổ Cái

Sơ đồ 1.12: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật kí - Sổ cái

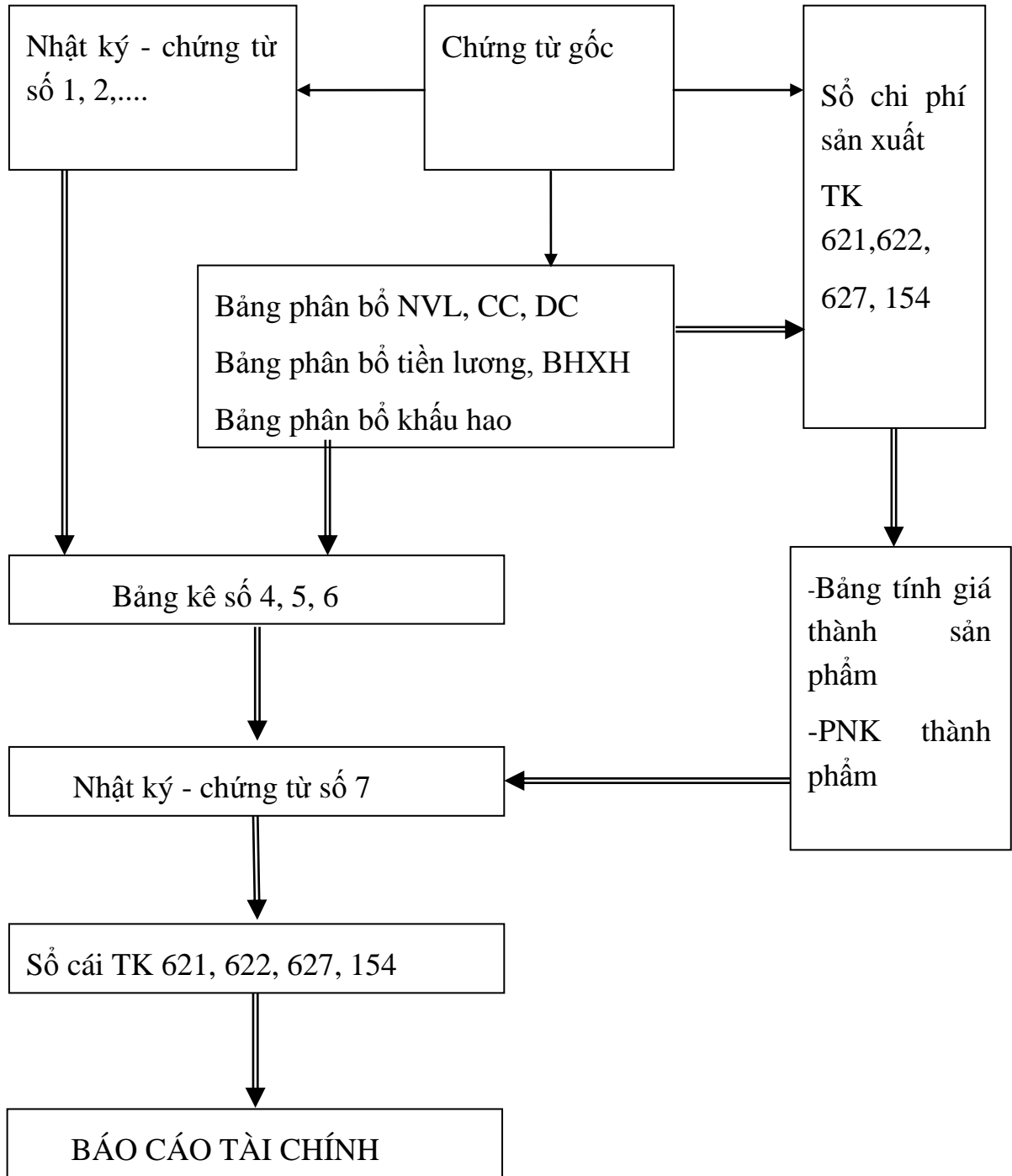


Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- ==> Ghi định kỳ

1.11.3 Hình thức kế toán Nhật kí- chứng từ

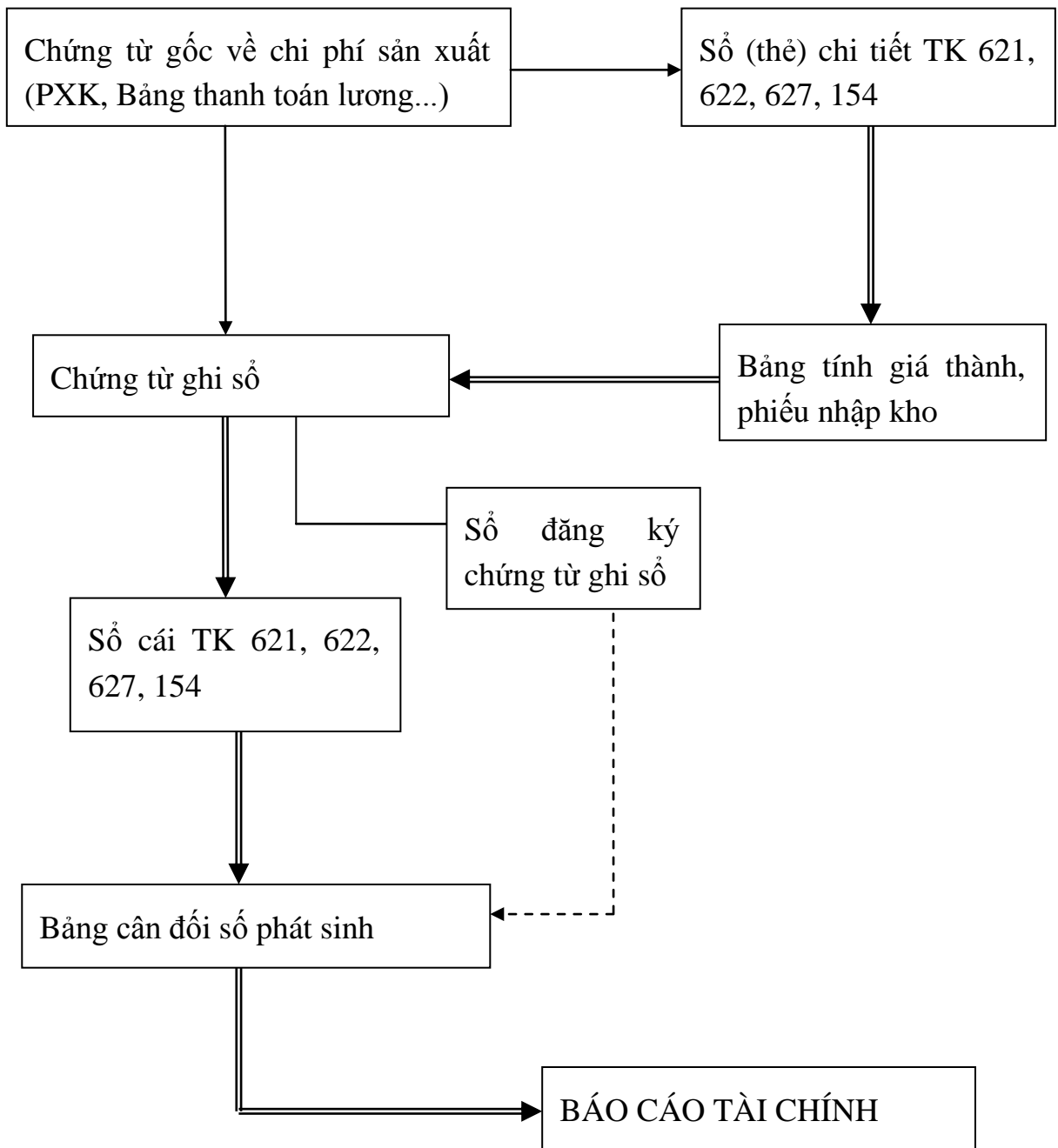
Sơ đồ 1.13: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật kí - chứng từ



Ghi chú \longrightarrow Ghi hàng ngày
 \Longrightarrow Ghi định kỳ

1.11.4 Hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

Sơ đồ 1.14: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ



Ghi chú:

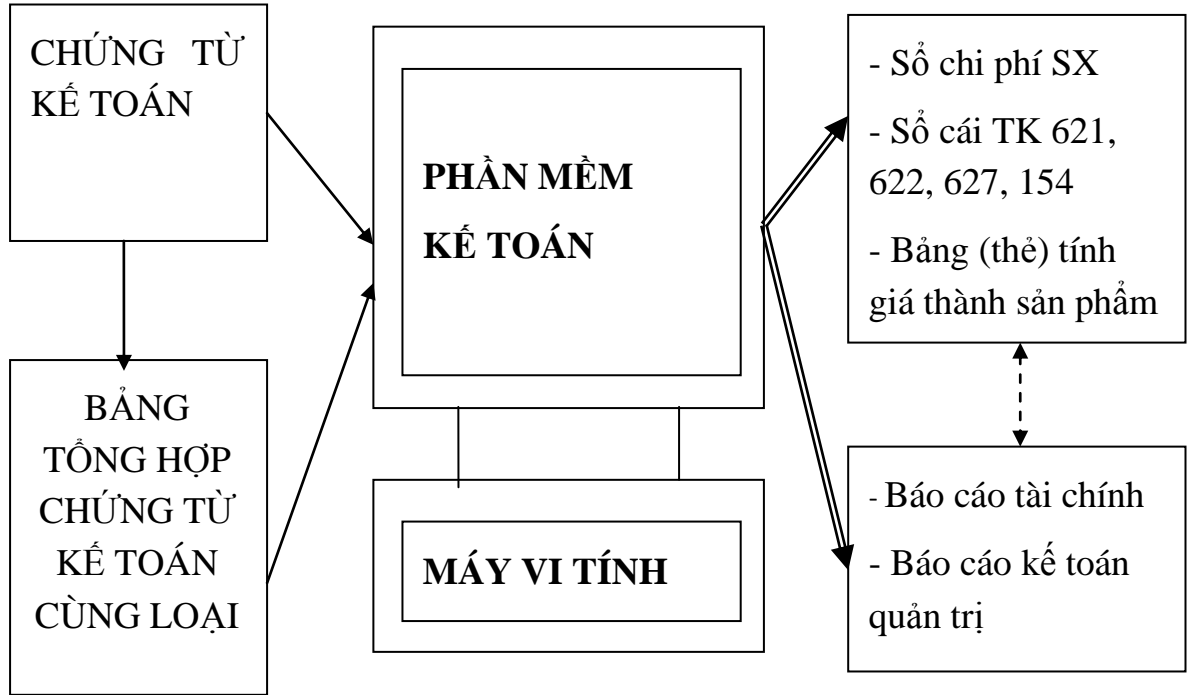
—————→ *Ghi hàng ngày*

=====> *Ghi cuối ngày*

----->< *Đối chiếu*

1.11.5 Hình thức kế toán trên máy tính

Sơ đồ 1.15: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- ⇒ Ghi định kỳ
- ↔ Quan hệ đối chiếu

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG

2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Viglacera Hạ Long

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty cổ phần Viglacera Hạ Long

Thông tin chung:

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long

Tên tiếng Anh: Viglacera Ha Long joint stock company.

Tên viết tắt: Viglacera Ha Long Co. (VHL)

Trụ sở chính: Phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 033 3 840560

Fax: 033 3 846577

Website: viglacerahalong.vn

Email: vh1@viglacerahalong.vn

- ❖ *Hình thức sở hữu vốn:* Là 1 Công ty Cổ phần nên vốn của doanh nghiệp dưới dạng cổ phiếu, Công ty phát hành cổ phiếu bán ra nhằm thu hút cổ đông mua góp vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- ❖ *Lĩnh vực kinh doanh:*
 - Sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng;
 - Tư vấn, thiết kế và chuyên giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
 - Kinh doanh tư liệu sản xuất và tiêu dùng;
 - Khai thác và chế biến khoáng sản;
 - Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp;
 - Dịch vụ vận chuyển hàng hóa;
- ❖ *Ngành nghề kinh doanh chính:* Sản xuất gạch ngói Tuynel.

❖ Một số chỉ tiêu tài chính của công ty trong 3 năm gần đây:

Chỉ tiêu	ĐVT	Số các năm		
		2011	2012	2013
Tổng doanh thu	Tr.đồng	1.310.649	1.400.000	1.250.114
Khấu hao tài sản cố định	Tr.đồng	106.277	137.768	128.982
Lao động bình quân	Người	3.725	3.810	3.636
Kim ngạch xuất khẩu	USD	4.010.271	4.200.000	3.661.811
Tổng lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	25.246	30.000	50.235
Thu nhập bình quân 1 lao động/ tháng	Nghìn đồng	5.021	5.500	6.233
Thuế và các khoản phải nộp NSNN	Tr.đồng	40.623	57.171	85.482

(Nguồn : phòng tổ chức kế toán công ty cổ phần Viglacera Hạ Long)

2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long

*. Đặc điểm sản phẩm gạch ngói lò Tuynel.

- Gạch đất sét nung tuynel với màu sắc đỏ đặc trưng giúp tôn lên vẻ đẹp sang trọng và cổ kính của ngôi nhà

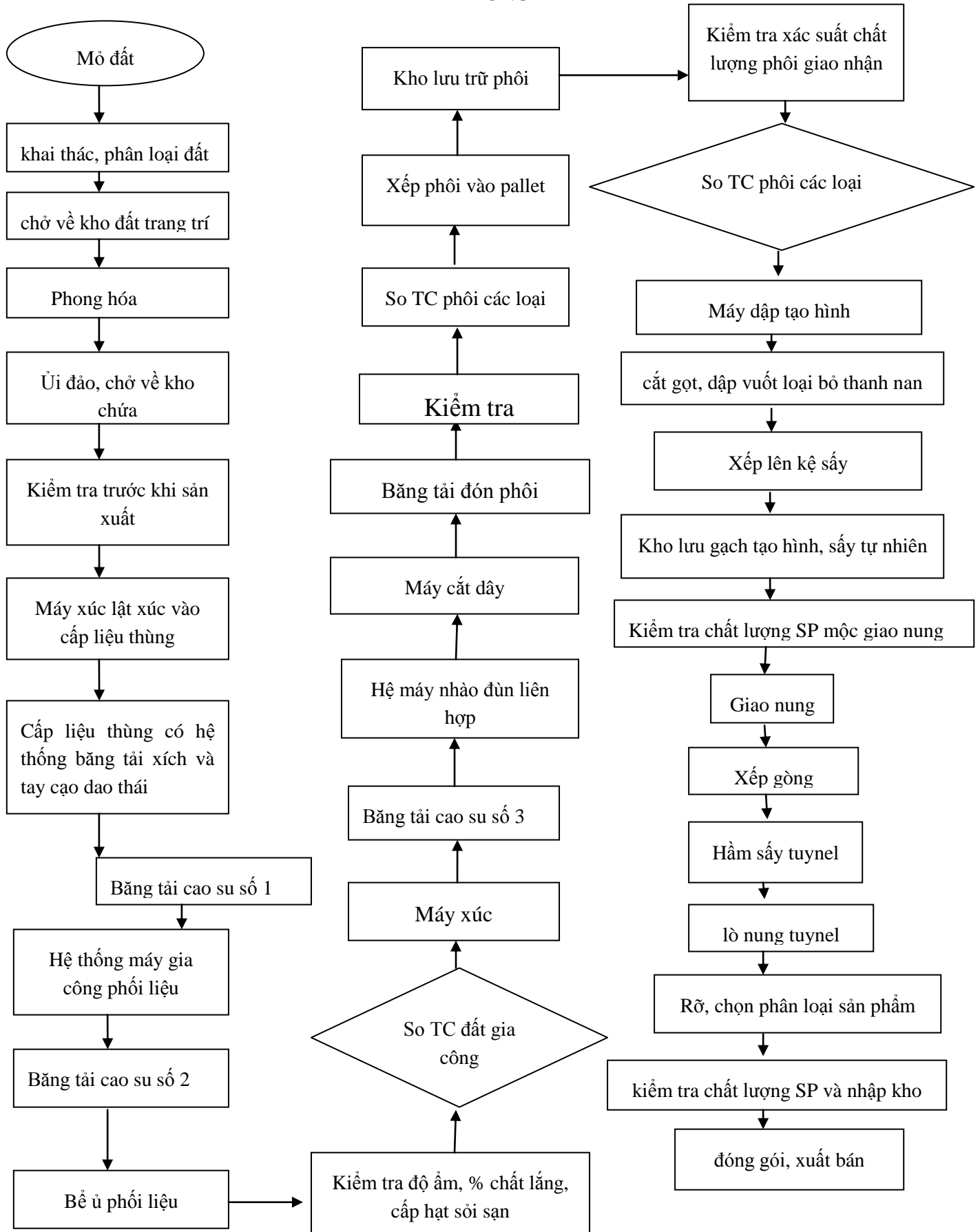
- Gạch Tuynel bản chất có thể chống chịu lại mọi sự thay đổi về môi trường và sự khắc nghiệt của thời tiết.

- Gạch tuynel được làm độc nhất từ nguyên liệu mùn hoặc đất sét và sau đó được phơi khô và đem nung.

- Gạch Tuynel có thể dễ dàng là vật liệu tái chế

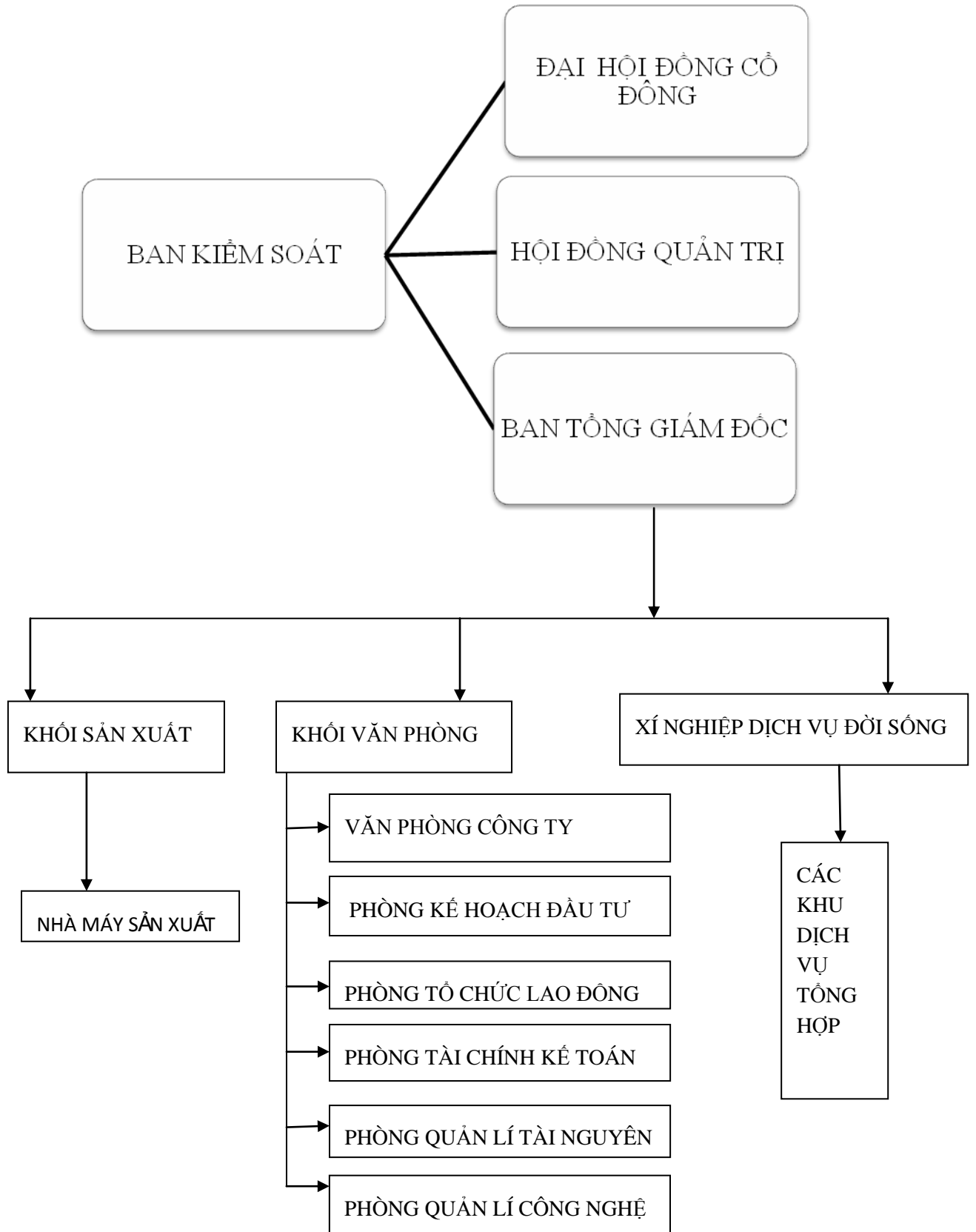
*Tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại công ty cổ phần Viglacera Hạ Long.

SƠ ĐỒ 2.1.SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG



2.1.3. Đặc điểm bộ máy quản lý tại Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long

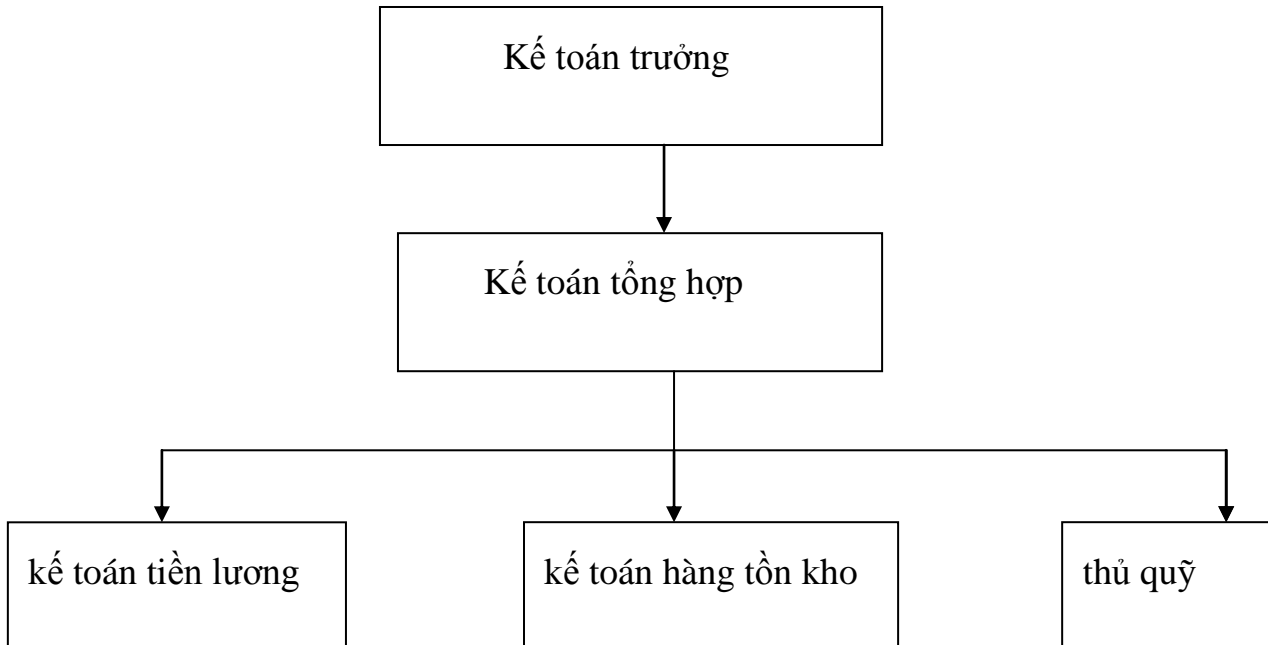
Sơ đồ 2.2. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty



2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long

2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long

Sơ đồ 2.3. Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long



(Nguồn: Phòng tổ chức kế toán công ty)

Bộ máy kế toán của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long được tổ chức theo mô hình tập trung.

+ Kế toán trưởng: Chịu trách nhiệm cao nhất về công tác kế toán tài chính trong Công ty;

+ Kế toán tổng hợp: Kiểm tra công việc của kế toán viên, tính giá thành sản phẩm;

+ Kế toán hàng tồn kho: Theo dõi, kiểm tra tình hình nhập, xuất nguyên vật liệu; lập và quản lý chứng từ liên quan về hàng tồn kho;

+ Kế toán tiền lương: Thực hiện việc tính toán lương, thưởng, các khoản bảo hiểm hưởng theo chế độ của người lao động;

+ Thủ quỹ: Quản lý quỹ.

2.1.4.2. Chính sách kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ 01- 01, kết thúc 31- 12;

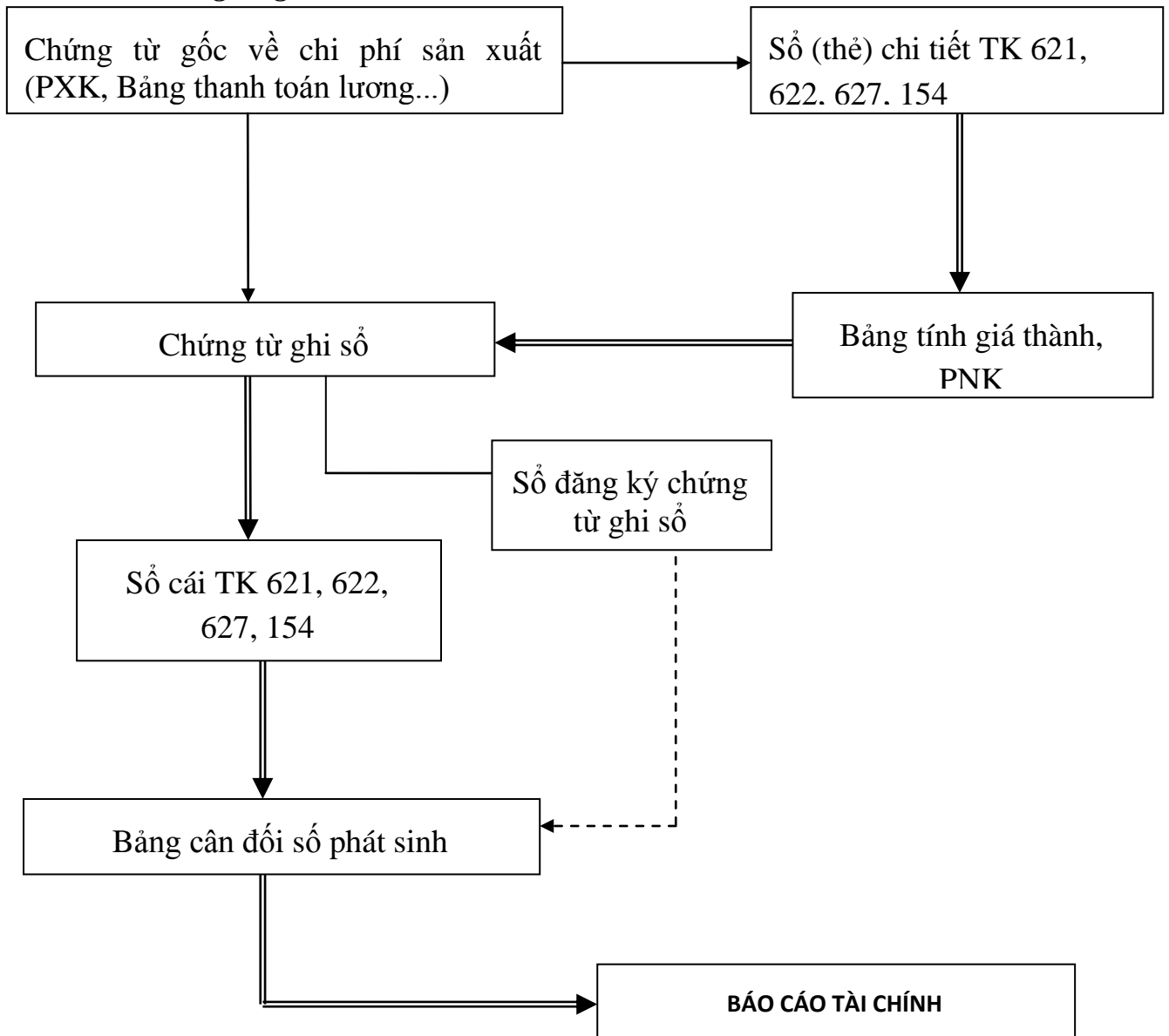
- Đơn vị tiền tệ để ghi chép sổ kế toán: Đồng Việt Nam;

- Chế độ kế toán công ty áp dụng: Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

- Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên;

- Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế;
- Công ty sử dụng phương pháp khấu hao đường thẳng cho tài sản cố định;
- Công ty áp dụng mô hình tổ chức công tác kế toán tập trung;
- Phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho theo bình quân liên hoàn;
- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

Sơ đồ 2.4. Trình tự ghi sổ kế toán tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long theo hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.



Ghi chú:

—————→ Ghi hàng ngày

=====> Ghi cuối ngày

- - - - -> Đối chiếu

2.2. Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long.

2.2.1. Phân loại chi phí sản xuất tại Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long:

Để đáp ứng yêu cầu quản lí của Công ty và những quy định của nhà nước, Công ty đã phân loại chi phí sản xuất theo các khoản mục sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Bao gồm các khoản chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất sản phẩm, cụ thể: Đất trang trí, đất gạch xây, đất mới, sa mốt, cát phụ gia sàng rửa qua nước, dầu chính (Diezel), dầu phụ (dầu lạc), than cám 3, than cám 5, dầu nung FO+Gas, dầu DO (Diezel), than cám7;

- Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm hoặc trực tiếp thực hiện các loại lao vụ, dịch vụ như: Chi phí tiền lương cho công nhân sản xuất, ăn ca và các khoản trích theo lương;

- Chi phí sản xuất chung: Là những khoản chi phí cần thiết khác phục vụ cho quá trình sản xuất sản phẩm phát sinh ở các phân xưởng, bộ phận sản xuất. Chi phí sản xuất chung bao gồm: Lương nhân viên phân xưởng: ăn ca+ các khoản trích theo lương, công cụ dụng cụ, bảo hộ lao động, khấu hao cơ bản, dịch vụ thuê ngoài. Chi phí khác như: Sửa chữa máy móc thiết bị, tiền điện nước, dịch vụ thuê ngoài khác...

2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ Phần Viglacera Hạ Long.

2.2.2.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất:

Việc xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất ở Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long dựa trên đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ và yêu cầu quản lí. Do vậy, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất tại công ty là phân xưởng sản xuất.

2.2.2.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm:

Để xác định đối tượng tính giá thành sản phẩm thích hợp, bộ phận kế toán chi phí - giá thành phải căn cứ vào quy trình sản xuất và đặc điểm của sản phẩm sản xuất. Để phù hợp với đặc điểm tổ chức sản xuất công ty đã xác định đối tượng tính giá thành sản phẩm là từng loại sản phẩm.

2.2.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm.

➤ **Kỳ tính giá thành sản phẩm**

Căn cứ vào chu kỳ sản xuất kinh doanh, Công ty đã thực hiện xác định kỳ tính giá thành là theo từng tháng.

➤ **Phương pháp tính giá thành sản phẩm**

Xuất phát từ đặc điểm sản xuất của Công ty là sản xuất liên tục, khối lượng sản phẩm lớn, chu kỳ sản xuất ngắn nên Công ty áp dụng phương pháp tính giá thành sản phẩm theo phương pháp giản đơn.

$$\begin{array}{r} \text{Tổng giá thành sản} \\ \text{phẩm hoàn thành} \\ \text{của loại sản phẩm A} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Chi phí SXKD} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \\ \text{của loại sản} \\ \text{phẩm A} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Tổng chi phí} \\ \text{SXKD phát sinh} \\ \text{trong kỳ của loại} \\ \text{sản phẩm A} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Chi phí SXKD} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \\ \text{của loại sản} \\ \text{phẩm A} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{Giá thành đơn vị} \\ \text{sản phẩm hoàn thành} \\ \text{của loại sản phẩm A} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành của loại sản phẩm A}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành của loại sản phẩm A}}$$

2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long.

Để minh họa cho dòng chảy số liệu, bài viết trích dẫn số liệu của sản phẩm gạch ngói lò Tuynel

2.2.4.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long:

- **Chứng từ sử dụng:** Phiếu xuất kho, hóa đơn GTGT
- **Tài khoản sử dụng:** TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- **Sổ sách sử dụng:** Chứng từ ghi sổ

Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ

Sổ cái TK 621

Sổ chi tiết TK 621

- Nội dung hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

Ví dụ: Ngày 4/03/2013, Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long nhận được đơn đặt hàng sản xuất bao gồm: 18.000 viên gạch ngói lò Tuynel

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

(mã sản phẩm: GR60-2T).

Sau khi nhận được yêu cầu sản xuất, bộ phận kỹ thuật căn cứ vào định mức sử dụng vật tư và số lượng sản phẩm sản xuất để tính số lượng vật liệu cần để sản xuất cho đơn hàng.

Do tỷ lệ hao hụt trong sản xuất tại Công ty là 8%, nên để sản xuất được 18.000 viên gạch thì Công ty phải định mức cho sản xuất 19.440 viên gạch (Biểu 2.1)

Biểu 2.1:

Định mức vật tư

Mã sản phẩm: gạch GR60-2T

STT	Tên vật liệu	ĐVT	Định mức sử dụng NVL	Số lượng sản xuất	NVL xuất dùng
1	Đất trang trí	M ³	0,0069	19440	134,136
2	Đất gạch xây	M ³	0,0054	19440	104,976
3	Đất mới	M ³	0,004	19440	77,76
4	Than cám 3	Tấn	0,003	19440	5,832
5	Dầu chính(Diezel)	Lít	0,002	19440	38,88
6	Sa mốt	Tấn	0,0004	19440	7,776
7	Cát phụ gia	M ³	0,00005	19440	0,972
8	Than cám 5	Tấn	0,00004	19440	0,7776
9	Dầu nung	Kg	0,000021	19440	0,40824
10	Dầu DO	Lít	0,00008	19440	1,5552
11	Than cám 7	Tấn	0,0002	19440	3,888
12	Dầu phụ(dầu lạc)	Kg	0,0007	19440	1,3608

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long)

Căn cứ vào đơn hàng, định mức vật tư, bộ phận sản xuất lập lệnh sản xuất như Biểu 2.2.

Biểu 2.2: Lệnh sản xuất

Phòng kỹ thuật

LỆNH SẢN XUẤT

Tên sản phẩm: gạch ngói lò Tuynel

Đơn vị đặt hàng: Đại lí vật liệu xây dựng Giếng Đáy

Bộ phận thực hiện: Phân xưởng sản xuất

STT	Tên sản phẩm	Số lượng	Vật tư		
			Tên vật tư	ĐVT	Số lượng
1	Gạch GR60-2T	18000	Đất trang trí	M ²	134,136
			Đất gạch xây	M ²	104,976
			Đất mối	M ²	77,76
			Than cám 3	Tấn	5,832
			Dầu chính	lít	38,88
		
Phòng kỹ thuật <i>(kí, ghi rõ họ tên)</i>			Ngày 4 tháng 3 năm 2013 Giám đốc <i>(kí, ghi rõ họ tên)</i>		

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty cổ phần Viglace ra Hạ Long)

Ngày 5/3/2013, Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long mua 5,2 tấn than cám 3 của Công ty: Đoàn Thị Lan với đơn giá 2.280.000/ tấn để phục vụ sản xuất. Tổng giá thanh toán là 11.860.680đ (VAT 10%), đã trả bằng tiền mặt theo hóa đơn bán hàng số 0071592 ở **biểu 2.3**.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.3. Hóa đơn bán hàng

CỤC THUẾ TỈNH QUẢNG NINH	HOÁ ĐƠN BÁN HÀNG Liên 2: Giao người mua Ngày 5 tháng 03 năm 2013	Mẫu số: 02GTTT3/001 Ký hiệu: 57AL/13P Số: 0071592			
Đơn vị bán hàng: ĐOÀN THỊ LAN Địa chỉ: Tổ 7 khu 6. P Giếng Đáy. TP Hạ Long. QN Mã số thuế: 5700206654 Điện thoại: Fax: Số tài khoản: Ngân hàng:					
Họ tên người mua hàng: Phạm Văn Tường Tên đơn vị: Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long Địa chỉ: Phường Hà Khẩu. Thành phố Hạ Long. tỉnh Quảng Ninh Số tài khoản: Ngân hàng: Hình thức thanh toán: TM Mã số thuế: 5700101147					
T T	Tên hàng hoá, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đ)
1	2	3	4	5	6= 4x5
01	than cám 3	Tấn	5,2	2.280.900	11.860.680
Cộng tiền hàng:					11.860.680
Tổng cộng tiền thanh toán:					11.860.680
Số tiền viết bằng chữ: Mười một triệu tám trăm sáu mươi nghìn sáu trăm tám mươi đồng.					
Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)	

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long)

Ngày 6/3/2013, nguyên liệu về đến Công ty, kế toán cùng nhân viên của phòng sản xuất và thủ kho tiến hành kiểm tra chất lượng và số lượng nguyên liệu (đối chiếu khớp đúng với hóa đơn bán hàng) rồi tiến hành lập phiếu nhập kho tại Biểu 2.4

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
Phường Hà Khẩu, Hạ Long, Quảng Ninh

Mẫu số: 01-VT
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Biểu 2.4: Phiếu nhập kho nguyên vật liệu.

Phiếu nhập kho

Ngày 6 tháng 3 năm 2013

Số 91

Nợ: 152

Họ tên người giao: Bùi Văn Quang

Có: 111

Theo HĐ số **0071592** ngày 05 tháng 03 năm 2013

Nội dung: Nhập than cám 3

Nhập tại kho: V02

STT	Tên vật liệu	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đ)
A	B	C	D	1	2	3
1	than cám 3		Tấn	5,2	2.280.900	11.860.680
	Cộng					11.860.680

Tổng số tiền (*viết bằng chữ*): Mười một triệu tám trăm sáu mươi ngàn sáu trăm tám mươi đồng/.

Kèm theo: 01 chứng từ gốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2013

Người lập (kí, ghi rõ họ tên)	Người giao hàng (kí, ghi rõ họ tên)	Thủ kho (kí, ghi rõ họ tên)	Phòng kế toán (kí, ghi rõ họ tên)	Thủ trưởng đơn vị (kí, ghi rõ họ tên)
----------------------------------	--	--------------------------------	--------------------------------------	--

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long)

Căn cứ vào phiếu nhập kho số 91 (Biểu 2.4), kế toán tiến hành ghi sổ chi tiết nguyên vật liệu tại Biểu 2.5

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.5: Sổ chi tiết vật liệu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
 Phường Hà Khẩu, Hạ Long, QN
 Mã số thuế: **5700101147**

Mẫu số: S10-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Tháng 3 năm 2013

- Tên quy cách, vật liệu: than cám 3
- Tài khoản: 152
- Đơn vị tính: Tấn

Chứng từ		Diễn giải	SHTKĐƯ	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
SH	NT				SL	TT	SL	TT	SL	TT
		<u>SDĐK</u>							<u>7,258</u>	<u>16.548.240</u>
PN91	6/3	Nhập kho NVL	111	2.280.900	5,2	11.860.680				
...				
PXK40	7/3	Xuất kho cho sản xuất	621	2.291.862			5,832	13.366.139		
		Cộng tháng			7,3	16.816.680	5,832	13.366.139		
		<u>SDCK</u>							<u>8,726</u>	<u>19.998.788</u>

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long)

Ngày 7/3/2013, căn cứ vào lệnh sản xuất và yêu cầu vật tư của bộ phận sản xuất, kế toán viết phiếu xuất kho, tại Biểu 2.6.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.6: Phiếu xuất kho

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
Phường Hà Khẩu, Hạ Long, QN

Mẫu số: 02-VT
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Phiếu xuất kho

Ngày 7 tháng 3 năm 2013

Nợ: 621

Số: P XK40

Có: 152

Họ tên người nhận: Lê Minh Trung

Địa chỉ (bộ phận): phân xưởng sản xuất

Lí do xuất: Xuất kho nguyên vật liệu phục vụ sản xuất

Xuất tại kho: Kho V02

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
			Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	D	1	2	3	4
1	Than cám 3	Tấn	5,832	5,832	2.291.862	13.366.139
/						
	Cộng					13.366.139

Ngày 7 tháng 3 năm 2013

Người lập phiếu
(kí, ghi rõ họ tên)

Thủ kho
(kí, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(kí, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(kí, ghi rõ họ tên)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long)

Tính giá xuất kho cho nguyên liệu: Than cám 3 tháng 3/2013

Tồn đầu kì: SL: 7,258 tấn Trị giá: 16.548.240 đồng

Nhập trong kì: SL : 7,3 tấn Trị giá : 16.816.680 đồng

$$\text{Đơn giá bình quân} = \frac{16.548.240 + 16.816.680}{7,258 + 7,3} = 2.291.862 \text{ đồng/tấn}$$

Căn cứ vào phiếu xuất kho, kế toán ghi vào sổ chi tiết 152 (Biểu 2.5) và sổ chi phí tài khoản 621 (Biểu 2.7).

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.7 Sổ chi phí sản xuất kinh doanh

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản: 621

Tên sản phẩm: Gạch ngói lò Tuynel/ Gạch GR60-2T

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Ghi nợ tài khoản 621						
	SH	NT			Tổng số tiền	Chia ra					
						Đất trang trí	Đất gạch xây	Đất mỗi	Than cám 3	Dầu phụ
			SDCK								
			Số phát sinh trong kì:								
30/3	PXK37	7/3	Xuất kho đất trang trí phục vụ sản xuất	152	3.478.000	3.478.000					
30/3	PXK38	7/3	Xuất kho đất gạch xây phục vụ sản xuất	152	8.023.470		8.023.470				
30/3	PXK39	7/3	Xuất kho đất mỗi phục vụ sản xuất	152	1.920.500			1.920.500			
30/3	PXK40	7/3	Xuất kho Than cám 3 phục vụ sản xuất	152	13.366.139				13.366.139		
...
30/3	PXK48	8/3	Xuất kho dầu phụ phục vụ sản xuất	152	1.290.092						1.290.092
			- Cộng số phát sinh trong kì - Ghi có tài khoản 621 - SDCK		73.064.900 73.064.900						

Ngày 30 tháng 3 năm 2013

Kế toán trưởng

(kí, ghi rõ họ tên)

Người lập
(kí, ghi rõ họ tên)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Trên cơ sở 12 phiếu xuất kho cho việc sản xuất đơn hàng, kế toán lập bảng kê phiếu xuất kho như Biểu 2.8.

Biểu 2.8. Bảng kê phiếu xuất kho

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
Phường Hà Khẩu, Hạ Long QN

BẢNG KÊ XUẤT KHO

Số: BKX07

Tháng 3 năm 2013

Nội dung: xuất cho sản xuất gạch GR60-2T

ĐVT: Đồng

Chứng từ		Diễn giải	Số tiền
SH	NT		
PXK37	7/3	Xuất kho đất trang trí phục vụ sản xuất	3.478.000
PXK38	7/3	Xuất kho đất gạch xây phục vụ sản xuất	8.023.470
PXK39	7/3	Xuất kho đất mồi phục vụ sản xuất	1.920.500
PXK40	7/3	Xuất kho Than cám 3 phục vụ sản xuất	13.366.139
PXK41	8/3	Xuất kho Dầu chính(Diesel) phục vụ sản xuất	2.930.280
PXK42	8/3	Xuất kho Sa mốt phục vụ sản xuất	3.380.250
....
PXK47	8/3	Xuất kho Than cám 7 phục vụ sản xuất	17.260.540
PXK48	8/3	Xuất kho Dầu phụ(dầu lạc) phục vụ sản xuất	1.290.092
		Cộng số phát sinh	73.064.900
<i>Ngày 30 tháng 3 năm 2013</i>			
Người lập (kí, ghi rõ họ tên)		Kế toán trưởng (kí, ghi rõ họ tên)	

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long)

Căn cứ vào bảng kê xuất vật tư số BKX07 (Biểu 2.8 ở trên) kế toán tiến hành lập chứng từ ghi sổ (Biểu 2.9)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.9. Chứng từ ghi sổ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
Phường Hà Khẩu, Hạ Long, Quảng Ninh

Mẫu số: S02a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 0195

Ngày 30/3/2013

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền
	Nợ	Có	
Xuất kho nguyên vật liệu phục vụ sản xuất Gạch GR60-2T	621	152	73.064.900
Cộng			73.064.900
<i>Kèm theo: Bảng kê số BKX07</i>		<i>Ngày 30 tháng 3 năm 2013</i>	
Người lập (kí, ghi rõ họ tên)		Kế toán trưởng (kí, ghi rõ họ tên)	

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long)

Sau khi lập chứng từ ghi sổ kế toán tiến hành ghi vào sổ đăng kí chứng từ ghi sổ để lấy số hiệu và ngày tháng (biểu 2.10)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.10. Sổ đăng kí chứng từ ghi sổ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
Phường Hà Khẩu, Hạ Long, Quảng Ninh

Mẫu số: S02b-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH: SỔ ĐĂNG KÍ CHỨNG TỪ GHI SỔ Năm 2013

Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	Ngày, tháng	
....
0195	30/03	73.064.900
....
0230	30/03	535.240.470
....
0239	30/03	73.064.900
0240	30/03	331.416.995
....
0250	30/03	78.647.520
0251	30/03	12.467.095
0252	30/03	12.557.600
....
0261	30/03	148.904.745
....
0393	30/03	156.827.892
Cộng tháng:		3.193.652.081

Căn cứ vào chứng từ ghi sổ số 0195 (tại biểu 2.9), kế toán ghi vào sổ cái TK621 như Biểu 2.11

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.11. Sổ cái TK621

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA
HA LONG
Phường Hà Khẩu, Hạ Long, Q.Ninh

Mẫu số: S02c1-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH: SỔ CÁI

Tháng 3 năm 2013

TK: 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ ghi số		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			SDĐK		-	
30/3	0195	30/03	Xuất kho phục vụ sản xuất sản phẩm	152	73.064.900	
30/03	0196	30/03	Xuất kho phục vụ sản xuất sản phẩm	152	14.287.028	
30/3	0198	30/03	Xuất kho phục vụ sản xuất sản phẩm	152	24.397.293	
30/03	0200	30/03	Xuất kho phục vụ sản xuất sản phẩm	152	24.938.938	
30/3	0201	30/03	Xuất kho phục vụ sản xuất sản phẩm	152	283.303.293	
...
30/03	0392	30/03	Kết chuyển chi phí NVLTT	154		416.829.544
			Cộng số phát sinh		416.829.544	416.829.544
			SDCK		-	

Ngày 30 tháng 3 năm 2013

Người lập <small>(kí tên)</small>	Kế toán trưởng <small>(kí tên)</small>	Giám đốc <small>(kí tên)</small>
--------------------------------------	---	-------------------------------------

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long)

2.2.4.2 Hạch toán chi phí nhân công tại công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long

- **Tài khoản sử dụng:** TK 622 “ Chi phí nhân công trực tiếp”

- **Hệ thống chứng từ, sổ sách sử dụng:** bảng chấm công, bảng tính và trích các khoản theo lương, Sổ cái TK 622...

Hiện nay Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trả lương theo hình thức thời gian, căn cứ vào thời gian làm việc thực tế để trả lương cho công nhân. Tuy nhiên, đơn giá cho 1 ngày công ở các tổ sản xuất là khác nhau. Tiền lương được

Lương theo thời gian = Đơn giá x Ngày công thực tế

xác định như sau:

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Các khoản trích theo lương được tính trên lương tối thiểu vùng năm 2013, lương tối thiểu vùng tại Hạ Long- Quảng Ninh thuộc khu vực II là 2.100.000. Vậy các khoản trích theo lương trích trên số tiền :

$$2.100.000 + 2.100.000 \times 7\% = 2.247.000$$

Ví dụ: Tháng 3/2013, ở bộ phận sản xuất, công ty quy định đơn giá cho 1 ngày công là 200.000 đồng. Dựa vào bảng chấm công, công nhân Đỗ Quang Thắng có số ngày công là 26 ngày, vậy lương của công nhân Đỗ Quang Thắng là:

$$26 \times 200.000 = 5.200.000 \text{ đồng}$$

Các khoản trích theo lương tính vào lương của công nhân Thắng gồm có các khoản trích sau:

$$+ \text{ BHXH: } 2.247.000 \times 7\% = 157.290 \text{ đồng}$$

$$+ \text{ BHYT: } 2.247.000 \times 1.5\% = 33.705 \text{ đồng}$$

$$+ \text{ BHTN: } 2.247.000 \times 1\% = 22.470 \text{ đồng}$$

Vậy tiền lương thực lĩnh của anh Thắng trong tháng 3 là:

$$5.200.000 - (157.290 + 33.705 + 22.470) = 4.986.535 \text{ đồng.}$$

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.12: Bảng chấm công.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG

Phường Hà Khẩu, Hạ Long QN

BẢNG CHẤM CÔNG

Tổ 1

Tháng 3 năm 2013

Bộ phận: sản xuất

STT	Họ và tên	Ngày trong tháng											Số công
		1	2	3	4	5	...	24	25	26	...	31	
1	Lê Văn An	x	x		x	x	...		x	x	...		26
2	Nguyễn Lan Linh	x	x		x	x	...		x	x	...		24
3	Đình Văn Tiến	x	x		x	x	...		x	x	...		25
4	Đỗ Quang Thắng	x	x		x	x	...		x	x	...		26
5	Lê Văn La	x			x	x	...		x	x	...		20
6	Nguyễn Công Trứ	x	x		x	x	...		x	x	...		25

30	Nguyễn Trung Tiến	x	x		x	x	...		x	x	...		23

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long)

Căn cứ vào bảng chấm công, và đơn giá lương quy định trong hợp đồng, kế toán lập Bảng thanh toán lương và các khoản trích theo lương cho công nhân viên công ty.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.13: Bảng thanh toán lương

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
Phường Hà Khẩu, Hạ Long, Quảng Ninh

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG Tháng 3 năm 2013 TỔ 1

STT	Họ tên	Chức danh	Lương thời gian			Lương đóng bảo hiểm	Các khoản trừ vào lương (9,5%)	Thực lĩnh
			Số công	Đơn giá	Số tiền			
1	Lê Văn An	Tổ trưởng	26	250.000	6.500.000	2.247.000	213.465	6.286.535
2	Nguyễn Lan Linh	Công nhân	24	170.000	4.080.000	2.247.000	213.465	3.866.535
3	Đình Văn Tiến	Công nhân	25	200.000	5.000.000	2.247.000	213.465	4.786.535
4	Đỗ Quang Thắng	Công nhân	26	200.000	5.200.000	2.247.000	213.465	4.986.535
...				
Cộng					139.560.345	67.410.000	6.403.950	133.156.395
Người lập <i>(Kí, ghi rõ họ tên)</i>			Kế toán trưởng <i>(Kí, ghi rõ họ tên)</i>			Giám đốc <i>(Kí, ghi rõ họ tên)</i>		

Ngày 30 tháng 3 năm 2013

(Nguồn: Phòng Kế toán Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long)

Từ bảng tính lương của các bộ phận, kế toán lập bảng trích các khoản theo lương tháng 3/2013 cho tổ may như **biểu 2.14**.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.14: Bảng trích các khoản theo lương.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
 Phường Hà Khẩu, Hạ Long, Quảng Ninh

BẢNG TRÍCH CÁC KHOẢN THEO LƯƠNG Tháng 3 năm 2013 TỔ 1

STT	Họ tên	Lương đóng bảo hiểm	Các khoản trừ vào lương (9,5%)				Các khoản trích tính vào chi phí (23%)					Cộng 32,5%
			BHXH (7%)	BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	Cộng (9,5%)	BHXH (17%)	BHYT (3%)	BHTN (1%)	KPCĐ (2%)	Cộng (23%)	
1	Lê Văn An	2.247.000	157.290	33.705	22.470	213.465	381.990	67.410	22.470	44.940	516.810	730.275
2	Nguyễn Lan Linh	2.247.000	157.290	33.705	22.470	213.465	381.990	67.410	22.470	44.940	516.810	730.275
3	Đình Văn Tiến	2.247.000	157.290	33.705	22.470	213.465	381.990	67.410	22.470	44.940	516.810	730.275
4	Đỗ Quang Thắng	2.247.000	157.290	33.705	22.470	213.465	381.990	67.410	22.470	44.940	516.810	730.275
...
Cộng		67.410.000	4.718.700	1.011.150	674.100	6.403.950	11.459.700	2.022.300	674.100	1.348.200	15.504.300	21.908.250

Ngày 30 tháng 3 năm 2013

Người lập <i>(Kí, ghi rõ họ tên)</i>	Kế toán trưởng <i>(Kí, ghi rõ họ tên)</i>	Giám đốc <i>(Kí, ghi rõ họ tên)</i>
---	--	--

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Từ bảng thanh toán lương **Biểu 2.13** và Bảng trích các khoản theo lương **Biểu 2.14** kế toán tiến hành lập bảng tổng hợp lương và trích theo lương cho các bộ phận như **biểu số 2.15**

Biểu 2.15: Bảng tổng hợp lương và các khoản trích theo lương.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
Phường Hà Khẩu, Hạ Long, Quảng Ninh

BẢNG TỔNG HỢP LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG TOÀN CÔNG TY Tháng 3 năm 2013

STT	Bộ phận	Lương thực tế phải trả	Lương đóng bảo hiểm	Các khoản trừ vào lương (9,5%)				Các khoản trích tính vào chi phí (23%)					Thực lĩnh
				BHXH (7%)	BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	Cộng (9,5%)	BHXH (17%)	BHYT (3%)	BHTN (1%)	KPCĐ (2%)	Cộng (23%)	
1	Tổ 1	139.560.345	67.410.000	4.718.700	1.011.150	674.100	6.403.950	11.459.700	2.022.300	674.100	1.348.200	15.504.300	133.156.395
2	Tổ 2	89.300.000	80.435.000	5.630.450	1.206.525	804.350	7.641.325	13.673.950	2.413.050	804.350	1.608.700	18.500.050	81.658.675
3	Tổ 3	54.750.000	50.380.000	3.526.600	755.700	503.800	4.786.100	8.564.600	1.511.400	503.800	1.007.600	11.587.400	49.963.900
I	Cộng BPSX	283.610.345	198.225.000	13.875.750	2.973.375	1.982.250	18.831.375	33.698.250	5.946.750	1.982.250	3.964.500	45.591.750	264.778.970
II	QLDN	152.900.000	105.560.000	7.389.200	1.583.400	1.055.600	10.028.200	17.945.200	3.166.800	1.055.600	2.111.200	24.278.800	142.871.800
Cộng		436.510.345	303.785.000	21.264.950	4.556.775	3.037.850	28.859.575	51.643.450	9.113.550	3.037.850	6.075.700	69.870.550	407.650.770

Ngày 30 tháng 3 năm 2013

Người lập
(Kí, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Kí, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Kí, ghi rõ họ tên)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long)

Căn cứ vào bảng tổng hợp lương và các khoản trích theo lương (**biểu số 2.15**), kế toán lập bảng phân bổ tiền lương (**biểu số 2.16**).

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.16: Bảng phân bổ tiền lương.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
Phường Hà Khẩu, Hạ Long, Quảng Ninh

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG Tháng 3 năm 2013

STT	Ghi Có TK	Có TK334	Ghi có TK338								
	Đối tượng sử dụng		Các khoản trừ vào lương (9,5%)				Các khoản trích tính vào chi phí (23%)				
			BHXH (7%)	BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	Cộng (9,5%)	BHXH (17%)	BHYT (3%)	BHTN (1%)	KPCĐ (2%)	Cộng (23%)
1	TK 622	283.610.345					33.698.250	5.946.750	1.982.250	3.964.500	45.591.750
2	TK 642	152.900.000					17.945.200	3.166.800	1.055.600	2.111.200	24.278.800
3	TK 334		21.264.950	4.556.775	3.037.850	28.859.575					
Cộng		436.510.345	21.264.950	4.556.775	3.037.850	28.859.575	51.643.450	9.113.550	3.037.850	6.075.700	69.870.550
<i>Ngày 30 tháng 3 năm 2013</i>											
Người lập <i>(Kí, ghi rõ họ tên)</i>			Kế toán trưởng <i>(Kí, ghi rõ họ tên)</i>				Giám đốc <i>(Kí, ghi rõ họ tên)</i>				

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long)

Từ bảng phân bổ lương kế toán tiến hành lập chứng từ ghi sổ như **Biểu 2.9**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.9. Chứng từ ghi sổ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
Phường Hà Khẩu, Hạ Long, Quảng Ninh

Mẫu số: S02a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 0230

Ngày 30/03/2013

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền
	Nợ	Có	
Tính ra lương và các khoản trích theo lương	622	334	283.610.345
	642	334	152.900.000
	622	338	45.591.750
	642	338	24.278.800
	334	338	28.859.575
Cộng			535.240.470

Kèm theo bảng phân bổ lương

Người lập
(kí, ghi rõ họ tên)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long)

Ngày 30 tháng 3 năm 2013

Kế toán trưởng
(kí, ghi rõ họ tên)

Sau khi lập chứng từ ghi sổ kế toán tiến hành đăng kí vào sổ đăng kí tại **Biểu 2.10** ở trên

Sau đó hoàn thành sổ đăng kí kế toán lập sổ cái TK 622 như **Biểu 2.17**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.17: Sổ cái TK 622

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
 Phường Hà Khẩu, Hạ Long QN

Mẫu số: S02c1-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH: SỔ CÁI

Tháng 3 năm 2013

TK: 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			SĐĐK		-	
30/03	0230	30/03	Trả lương cho công nhân viên	334	283.610.345	
30/03	0230	30/03	Các khoản trích theo lương tính vào chi phí	338	45.591.750	
30/03	0392	30/03	Kết chuyển chi phí	154		329.202.095
			Cộng số phát sinh		329.202.095	329.202.095
			SDCK		-	
<i>Ngày 30 tháng 3 năm 2013</i>						
Người lập <i>(kí tên)</i>		Kế toán trưởng <i>(kí tên)</i>		Giám đốc <i>(kí tên)</i>		

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long)

2.2.4.3 Hạch toán chi phí sản xuất chung tại công ty cổ phần Viglacera Hạ Long

- **Tài khoản sử dụng:** TK 627 “ Chi phí sản xuất chung”
- **Hệ thống chứng từ, sổ sách sử dụng:** Phiếu xuất kho, phiếu chi, bảng lương công nhân viên, Sổ cái TK 627...

- Nội dung hạch toán chi phí sản xuất chung:

+ , Hạch toán chi phí khấu hao TSCĐ

Để hạch toán chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý phân xưởng, kế toán sử dụng TK 6274 và TK 214. Việc theo dõi tổng hợp tình hình trích khấu hao TSCĐ toàn Công ty được thể hiện ở bảng phân bổ khấu hao TSCĐ như **biểu 2.18**.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.18: Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
Phường Hà Khẩu, Hạ Long, Quảng Ninh

Mẫu số 06-TSCĐ
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ
Tháng 3 năm 2013

STT	Chỉ tiêu	Thời gian sử dụng	Nơi sử dụng		TK6274 – Chi phí sản xuất chung	TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
			Nguyên giá	Số KH		
A	B	1	2	3	4	5
1	I- Số KH trích tháng trước		26.952.809.900	78.647.520	68.515.250	10.132.270
2	II- Số KH TSCĐ tăng trong tháng		-	-		-
3	III- Số KH TSCĐ giảm trong tháng		-	-		-
4	IV- Số KH trích tháng này		26.952.809.900	78.647.520	68.515.250	10.132.270

Ngày 30 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu
(kí, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(kí, ghi rõ họ tên)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long)

Từ bảng phân bổ khấu hao kế toán tiến hành lập chứng từ ghi sổ như **Biểu 2.9** ở trên

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.9. Chứng từ ghi sổ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
Phường Hà Khẩu, Hạ Long, Quảng Ninh

Mẫu số: S02a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 0250

Ngày 30/03/2013

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền
	Nợ	Có	
Khấu hao TSCĐ cho sản xuất sản phẩm	627	214	68.515.250
Khấu hao TSCĐ cho bộ phận quản lí doanh nghiệp	642	214	10.132.270
Cộng :			78.647.520

Ngày 30 tháng 3 năm 2013

Người lập
(kí, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(kí, ghi rõ họ tên)

(Nguồn: phòng kế toán Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long)

+, Hạch toán chi phí dụng cụ:

Chi phí dụng cụ xuất dùng trong tháng 3/2013 được thể hiện trên bảng phân bổ chi phí trả trước dài hạn (TK242) như **biểu 2.19**.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.19: Bảng phân bổ chi phí trả trước dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
Phường Hà Khẩu, Hạ Long, Quảng Ninh

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Tài khoản: 242

Tháng 3 năm 2013

STT	Tên vật tư	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian phân bổ	Giá trị còn lại kì trước	Số tiền phân bổ kì này	Đối tượng phân bổ		GTCL
									6273	642	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Dao	BPSX	100	739.000	73.900.000	24	24.633.333	3.079.167	3.079.167		21.554.166
2	Khuôn đúc	BPSX	50	3.788.600	189.430.000	36	78.929.167	5.261.944	5.261.944		73.667.223
3	Lưỡi mài	BPSX	50	642.400	32.120.000	36	8.922.220	892.222	892.222		8.030.000
4	Xe đẩy	BPSX	20	1.759.350	35.187.000	36	13.683.833	977.417	977.417		21.503.167
...
	Cộng						409.345.249	12.467.092	10.356.720	2.110.372	396.878.157

Ngày 30 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu
(kí, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(kí, ghi rõ họ tên)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long)

Kế toán tiến hành lập chứng từ ghi sổ như **Biểu 2.9**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.9. Chứng từ ghi sổ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
Phường Hà Khẩu, Hạ Long, Quảng Ninh

CHỨNG TỪ GHI SỔ Số: 0251

Ngày 30/03/2013

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền
	Nợ	Có	
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn cho sản xuất sản phẩm	627	242	10.356.720
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn cho bộ phận quản lý doanh nghiệp	642	242	2.110.372
Cộng			12.467.092

Ngày 30 tháng 3 năm 2013

Người lập
(kí, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(kí, ghi rõ họ tên)

Kế toán tiến hành đăng kí vào sổ đăng kí chứng từ ghi sổ tại **Biểu 2.6** ở trên.

Chi phí dịch vụ mua ngoài: là chi phí về tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại, phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm ở phân xưởng.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.20. Hóa đơn GTGT tiền điện

HÓA ĐƠN GTGT TIỀN ĐIỆN				Mẫu số: 01GTKT3/001		
(Liên 2: Giao cho khách hàng)				Số hóa đơn: 0126824		
Kì: 1. Từ ngày 28/02 đến ngày 27/3/2013						
Công ty TNHH MTV Điện lực Quảng Ninh						
Điện lực: Hạ Long			MST: 0920529 - 001			
Địa chỉ: 69 Nguyễn Văn Cừ, Hạ Long, Quảng Ninh						
Điện thoại: 033. 3850872						
Tên: Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long						
Địa chỉ khách hàng : Phường Hà Khẩu, Hạ Long, Quảng Ninh						
MSTKH: 0200446698		MKH: 981261317		Số công tơ: 01038510		
Bộ CS	Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Hệ số nhân	Điện năng TT	Đơn giá	Thành tiền
BT	34.268	28.801	1	2500	1.406	3.515.000
KT	8.415	6.901		2.000	2.500	5.000.000
TD	3.296	2.625		967	3.000	2.901.000
Ngày 28 tháng 3 năm 2013						
Bên bán điện						
Cộng						11.416.000
Thuế suất GTGT: 10%						1.141.600
Tổng cộng						12.557.600

Kế toán tiến hành lập chứng từ ghi sổ như **Biểu 2.9** rồi đăng ký vào sổ đăng ký như **Biểu 2.10** ở trên

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 0252

Ngày 30/3/2013

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền
	Nợ	Có	
Thanh toán tiền điện phục vụ sản xuất sản phẩm	627	111	11.416.000
	133	111	1.141.600
Cộng :			12.557.600

Ngày 30 tháng 3 năm 2013

Người lập

(kí, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(kí, ghi rõ họ tên)

Kế toán tiền hành đăng kí vào sổ đăng kí chứng từ ghi sổ tại **Biểu 2.6** ở trên.

Từ các CTGS kế toán tiền hành ghi sổ cái chi phí sản xuất chung như Biểu 2.21

Biểu 2.21. Sổ cái tài khoản 627- chi phí sản xuất chung

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG

Mẫu số: S03b-DNN

Phường Hà Khẩu, Hạ Long, Quảng Ninh

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH: SỔ CÁI

Tháng 3 năm 2013

TK: 627 – Chi phí sản xuất chung

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
SH	NT			Nợ	Có
B	C	D	E	1	2
		SDĐK			
0250	30/3	Trích khấu hao TSCĐ phục vụ sản xuất	214	68.515.250	
0251	30/3	Phân bổ CP trả trước dài hạn cho sản xuất	242	10.356.720	
0252	30/3	Trả tiền điện sản xuất	111	11.416.000	
		...			
0392	30/3	Kết chuyển chi phí sản xuất chung	154		103.458.297
		Cộng số phát sinh		103.458.297	103.458.297
		SDCK			

Ngày 30 tháng 3 năm 2013

Người lập
(kí tên)

Người lập
(kí tên)

Giám đốc
(kí tên)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long)

2.2.4.4 Đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm

- Tài khoản sử dụng để tổng hợp chi phí sản xuất: 154-chi phí dở dang;
- Chứng từ sử dụng: Bảng tính giá thành, phiếu nhập kho;
- Sổ sách sử dụng: Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, chứng từ ghi sổ, sổ cái 154.

Để tính giá thành sản phẩm kế toán tiến hành tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung. Trong đó, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Biểu 2.22. Bảng phân bổ chi phí sản xuất

BẢNG PHÂN BỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT

Tên sản phẩm	CPNVLTT	CPNCTT	CPSXC
Gạch GR60-2T	73.064.900	57.704.926	18.134.919
Ngói 22v/m ²	36.578.952	28.889.189	9.079.002
Ngói hài cổ	29.937.257	23.643.736	7.430.514
Ngói nóc tiểu	35.906.547	28.358.140	8.912.109
Ngói sò 250	12.784.000	10.096.500	3.173.026
Ngói nóc trung	45.243.000	35.731.849	11.229.443
...
Cộng	416.829.544	329.202.092	103.458.297

Từ kết quả sản xuất, bảng phân bổ chi phí sản xuất và giá trị sản phẩm dở dang, kế toán tiến hành lập phiếu kế toán kết chuyển chi phí như

Biểu 2.23.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.23. Phiếu kế toán kết chuyển chi phí

PHIẾU KẾ TOÁN

Số: 05

Nội dung	Tài khoản		Số tiền	Chia ra						
	Nợ	Có		Gạch GR60-2T	Ngói 22v/m ²	Ngói hài cỏ	Ngói nóc tiêu	Ngói sò 250	Ngói nóc trung	...
- k/c 621	154	621	416.829.544	73.064.900	36.578.952	29.937.257	35.906.547	12.784.000	45.243.000
- k/c 622	154	622	329.202.095	57.704.926	28.889.189	23.643.736	28.358.140	10.096.500	35.731.849	...
- k/c 627	154	627	103.458.297	18.134.919	9.079.002	7.430.514	8.912.109	3.173.026	11.229.443
Cộng:			849.489.936	148.904.745	58.168.360	44.612.771	53.409.837	28.187.038	75.600.345	

Ngày 30 tháng 3 năm 2013

Người lập
(kí tên)

Kế toán trưởng
(kí tên)

Giám đốc
(kí tên)

Từ PKT số 05 kế toán tiến hành ghi vào sổ chi tiết 154 (Biểu 2.24)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.24. Sổ chi tiết TK154

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
 Phường Hà Khẩu, Hạ Long, Quảng Ninh

Mẫu số: S36-DNN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản: 154- chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
 Đối tượng : Gạch ngói GR60-2T

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Ghi nợ tài khoản 154			
	SH	NT			Tổng số tiền	Chia ra		
						Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí sản xuất chung
			<u>SDĐK</u>		<u>10.237.092</u>			
			Số phát sinh trong kì:					
30/3	PKT 05	30/3	Kết chuyển chi phí NVLTT	621	73.064.900	73.064.900		
30/3	PKT 05	30/3	Kết chuyển chi phí NCTT	622	57.704.926		57.704.926	
30/3	PKT 05	30/3	Kết chuyển chi phí SXC	627	18.134.919			18.134.919
			- Cộng số phát sinh trong kì - Ghi có tài khoản 154 - <u>SDCK</u>		132.290.032 156.827.892 <u>2.313.945</u>			

Ngày 30 tháng 3 năm 2013

Người lập
 (kí, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
 (kí, ghi rõ họ tên)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Căn cứ vào phiếu kế toán PKT05, kế toán lập chứng từ ghi sổ như biểu 2.9.

Biểu 2.9. Chứng từ ghi sổ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
Phường Hà Khẩu, Hạ Long, Quảng Ninh

Mẫu số: S02a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 0392

Ngày 06/03/2013

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền
	Nợ	Có	
Kết chuyển chi phí sản xuất kinh doanh	154	621	416.829.544
	154	622	329.202.092
	154	627	103.458.297
Cộng:			829.489.936
Kèm theo phiếu kế toán PKT05 Người lập (kí, ghi rõ họ tên)			Ngày 30 tháng 3 năm 2013 Kế toán trưởng (kí, ghi rõ họ tên)

Nguồn: Phòng kế toán Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long

Sau đó kế toán tiến hành đăng kí vào sổ đăng kí chứng từ ghi sổ để lấy số 392.
Từ CTGS số 392 kế toán ghi vào sổ cái TK154 như Biểu 2.25

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.25: Sổ cái TK 154.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
 Phường Hà Khẩu, Hạ Long, Quảng Ninh

Mẫu số: S03b-DNN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH: SỔ CÁI

Tháng 3 năm 2013

TK: 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
SH	NT			Nợ	Có
B	C	D	E	1	2
		<u>SĐĐK</u>		<u>10.237.092</u>	
0392	30/3	Kết chuyển CPNVLT	621	416.829.544	
0392	30/3	Kết chuyển CPNCTT	622	331.416.995	
0392	30/3	Kết chuyển chi phí sản xuất chung	627	103.458.297	
0393	30/3	Nhập kho thành phẩm			156.827.892
...	
		Cộng số phát sinh		851.704.836	840.294.294
		<u>SĐCK</u>		<u>21.647.634</u>	

Ngày 30 tháng 3 năm 2013

Người lập
(kí tên)

Kế toán trưởng
(kí tên)

Giám đốc
(kí tên)

(Nguồn: Phòng Kế toán Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Trong tháng 3/2013, Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long tiến hành sản xuất 18.000 viên gạch ngói lò tuynel GR60-2T. Trong đó đã nhập kho thành phẩm 17.500 viên, còn dở dang 500 viên. Như vậy chi phí dở dang cuối kỳ là:

$$D_{ck} = \frac{10.237.092 + 73.064.900}{17500 + 500} \times 500 = 2.313.945$$

Từ kết quả sản xuất, bảng phân bổ chi phí sản xuất và giá trị sản phẩm dở dang, ta lập thẻ tính giá thành như **biểu 2.26**.

Biểu 2.26: Thẻ tính giá thành.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
Phường Hà Khẩu, Hạ Long, Quảng Ninh

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH

Sản phẩm: Gạch GR60-2T

Tháng 3 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục chi phí	Giá trị sản phẩm DĐDK	CPSX phát sinh trong kỳ	Giá trị sản phẩm DĐCK	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
1.CPNVLTT	10.237.092	73.064.900	2.313.945	80.988.047	4.628
2.CPNCTT	-	57.704.926	-	57.704.926	3.297
3.CPSXC	-	18.134.919	-	18.134.919	1.036
Tổng cộng	10.237.092	148.904.745	2.313.945	156.827.892	8.961
<i>Ngày 30 tháng 3 năm 2013</i>					
Người lập <i>(kí tên)</i>		Kế toán trưởng <i>(kí tên)</i>		Giám đốc <i>(kí tên)</i>	

(Nguồn: Phòng Kế toán Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long)

Trong tháng sản phẩm hoàn thành kế toán viết phiếu nhập kho như **Biểu 2.27**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.27. Phiếu nhập kho

Phiếu nhập kho

Ngày 11 tháng 3 năm 2013

Số: 155

Số: PNK20

Có: 154

Nội dung: Nhập kho thành phẩm

Nhập tại kho: V05-Kho thành phẩm

STT	Tên thành phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Gạch GR60-2T	viên	5000	8.961	44.805.000
	Cộng:				44.805.000
Tổng số tiền (viết bằng chữ): Bốn mươi bốn triệu tám trăm linh năm nghìn đồng./					
<i>Ngày 11 tháng 3 năm 2013</i>					
Người lập <i>(kí, ghi rõ họ tên)</i>		Người giao hàng <i>(kí, ghi rõ họ tên)</i>		Thủ kho <i>(kí, ghi rõ họ tên)</i>	
Thủ trưởng đơn vị <i>(kí, ghi rõ họ tên)</i>					

(Nguồn: Phòng Kế toán Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long)

Cuối tháng căn cứ vào các phiếu nhập kho thành phẩm, ta lập bảng kê phiếu nhập kho biểu 2.28

Biểu 2.28: Bảng kê phiếu nhập kho.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
Phường Hà Khẩu, Hạ Long, QuảngNinh

BẢNG KÊ PHIẾU NHẬP KHO THÀNH PHẨM

Tên sản phẩm: Gạch GR60-2T

Tháng 3 năm 2013

Số: BKN 02

Số phiếu nhập (PN)	Ngày nhập	Diễn giải	Số lượng (viên)	Đơn giá	Thành tiền
PNK20	11/3	Nhập kho thành phẩm	5000	8.961	44.805.000
PNK25	29/3	Nhập kho thành phẩm	12500	8.961	112.022.892
		Cộng	17500		156.827.892

(Nguồn: Phòng Kế toán Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long)

Căn cứ vào bảng kê PNK số 02, Kế toán lập chứng từ ghi sổ số 393

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
Phường Hà Khẩu, Hạ Long, Quảng Ninh

Mẫu số: S02a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 0393

Ngày 30/03/2013

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền
	Nợ	Có	
Nhập kho thành phẩm	155	154	156.827.892
Cộng			156.827.892

Ngày 30 tháng 3 năm 2013

Người lập

(kí, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(kí, ghi rõ họ tên)

(Nguồn: Phòng Kế toán Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long)

Từ CTGS số 393, kế toán ghi vào sổ cái tài khoản 154 như biểu 2.24

CHƯƠNG 3

**MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN
CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY
CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG**

3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất-giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty Cổ Phần Viglacera Hạ Long.

Xuất thân từ nhà máy gạch Hạ Long được thành lập từ năm 1978 đến nay, trải qua bao nhiêu thăng trầm, những giai đoạn và thời kì khó khăn tưởng chừng không vượt qua được vậy mà sau 36 năm đến thời điểm này công ty đã tự khẳng định được mình trên thị trường cạnh tranh đầy khốc liệt. Cùng với sự phát triển đa dạng phong phú về chủng loại, mẫu mã, thiết kế đặc sắc...mà gạch ngói Viglacera đã cho mình được một chỗ đứng khá vững chắc. Tự hào với mỗi ngôi nhà đều có sử dụng sản phẩm của mình cho đến ngày hôm nay Viglacera đã là một điểm đến tin cậy của mỗi công trình xây dựng. Đứng trước những khó khăn thử thách ban giám đốc đã đưa ra những chính sách hợp lí để đưa công ty phát triển đến như bây giờ. Với mẫu mã đa dạng, giá cả cạnh tranh mà công ty đã dành cho mình được một lượng lớn khách hàng tin cậy mang tính lâu dài.

Để có những thành quả trên thì không thể không kể đến sự đóng góp không nhỏ của bộ phận kế toán trong việc cung cấp các thông tin cần thiết một cách nhanh chóng và chính xác giúp các nhà quản trị, ban giám đốc cân nhắc đưa ra những định mức phù hợp nhằm tiết kiệm chi phí và nâng cao lợi nhuận trong kinh doanh.

3.1.1. Ưu điểm

Công ty Cổ Phần Viglacera Hạ Long có chu kì sản xuất kinh doanh liên tục, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhiều. Công tác kế toán nói chung cũng như công tác tập hợp chi phí sản xuất nói riêng được ban giám đốc quan tâm, tạo điều kiện tối đa. Trong công tác quản lí việc hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm, doanh nghiệp đã đạt được những thành tựu sau:

-Về tổ chức bộ máy kế toán:

Bộ máy kế toán tại công ty được tổ chức theo mô hình tập trung, toàn bộ công tác kế toán đều tập trung tại phòng kế toán. Các hóa đơn chứng từ sau khi được các phòng ban thu thập và xử lí được gửi về phòng kế toán. Kế toán viên kiểm tra lại tính chính xác, hợp lệ của chứng từ để thực hiện việc hạch toán chi phí phát sinh và ghi sổ kế toán. Mô hình này đảm bảo tập trung và thống nhất công tác kế toán, dễ phân công xử lí công việc, cung cấp kịp thời và nhanh chóng các thông tin phục vụ việc quản lí cho lãnh đạo công ty.

Nhân viên tại phòng kế toán đều có trình độ chuyên môn cao, ham học hỏi và tận tâm trong công việc, luôn theo dõi và bắt nhịp kịp thời với các thông tư, chế độ kế toán mới mà Bộ tài chính ban hành. Thêm vào đó, công việc của mỗi kế toán viên đều được phân nhiệm rõ ràng, tạo ra sự ăn khớp nhịp nhàng giữa các phần hành kế toán, đảm bảo công việc luôn được hoàn thành đúng tiến độ yêu cầu.

-Về việc tổ chức, vận dụng hệ thống chứng từ, tài khoản kế toán:

Việc sử dụng chứng từ và luân chuyển chứng từ tại Công ty thực hiện đúng theo quy định của Bộ Tài chính ban hành (Quyết định 15/2006 QĐ-BTC ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2006). Công ty sử dụng hệ thống tài khoản chuẩn do Bộ tài chính ban hành.

-Về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Dựa vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ và trình độ quản lí của doanh nghiệp, Công ty xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là sản phẩm cuối cùng của quá trình sản xuất. Việc xác định đúng đối tượng giúp kế toán tính giá thành chính xác, từ đó có những điều chỉnh hợp lí để hạ giá thành sản phẩm.

Hiện công ty đang tính giá thành sản phẩm theo phương pháp giản đơn, kỳ tính giá thành là tháng giúp cho việc phân tích giá thành nhanh chóng tìm ra những nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch giá thành giữa các tháng, từ đó giúp cho lãnh đạo công ty nắm bắt được chính xác tình hình thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh và đưa ra những quyết định phát triển hợp lí.

3.1.2. Một số hạn chế trong công tác kế toán tại công ty Cổ Phần Viglacera Hạ Long

Bên cạnh những ưu điểm kể trên công ty còn tồn tại những điểm hạn chế sau:

Thứ nhất: Về hiện đại hóa công tác kế toán

Là một doanh nghiệp sản xuất với khối lượng công việc lớn, nguyên vật liệu nhiều, mặt hàng đa dạng phong phú...mà lại áp dụng kế toán thủ công để hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành gây ra nhiều bất lợi khó khăn cho doanh nghiệp. Mặc dù phòng kế toán được trang bị máy tính, máy in,... nhưng lại chỉ phục vụ cho công tác soạn thảo văn bản đơn thuần, làm mẫu sổ sách, tính trên excel, hạch toán TSCĐ mà không áp dụng phần mềm kế toán máy nhằm giảm áp lực công việc tạo nên nhiều bất lợi trong công tác hạch toán chi phí; Tính giá thành lại dồn vào cuối tháng dẫn

đến công việc chồng chất ảnh hưởng đến tính chính xác và kịp thời của thông tin kế toán.

Thứ hai: Về hạch toán thiệt hại trong sản xuất

Hiện nay công ty hạch toán toàn bộ những thiệt hại trong sản xuất sản phẩm vào chi phí sản xuất kinh doanh và được tính và giá thành sản phẩm, việc này khó quy đổi trách nhiệm bởi vậy không khuyến khích được người lao động làm việc hiệu quả và tiết kiệm.

Thứ ba: Về hạch toán phế liệu thu hồi trong sản xuất

Trong quá trình sản xuất của công ty do lỗi kỹ thuật máy móc, cũng có thể do nguyên vật liệu, lỗi của người lao động trong quá trình làm việc dẫn đến sản phẩm hư hỏng, lỗi không thể nhập kho và toàn bộ số phế liệu này không được hạch toán dẫn đến sự lãng phí trong sản xuất.

Thứ tư : Về hạch toán các khoản trích theo lương

Công ty đang áp dụng tính các khoản trích theo lương trên lương tối thiểu vùng nhằm giảm chi phí sản xuất trong kinh doanh, hạ giá thành sản phẩm tuy nhiên khi lương của người lao động cao hơn mức này thì công ty đã trích thiếu các khoản theo lương cho người lao động và chi phí SXKD ảnh hưởng đến lợi ích của người lao động.

3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Nền kinh tế phát triển, công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước đã khai thông và mở rộng thị trường kinh doanh không chỉ trong nước mà còn ra khắp thế giới, thu hút nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước. Chính vì sự gia nhập của nhiều nền văn hóa cũng như kinh tế của nhiều nước nên sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp ngày càng gay gắt. Để đáp ứng được nhu cầu thị yếu của khách hàng doanh nghiệp phải tự mình tìm ra những giải pháp phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, chất lượng và chủng loại đa dạng mà giá thành lại phải phù hợp với túi tiền của người tiêu dùng.

Để đạt được những điều kể trên doanh nghiệp phải lựa chọn cũng như tìm ra rất biện pháp nhằm giảm chi phí hạ giá thành sản phẩm mà chất lượng vẫn đảm bảo mục đích kích cầu người mua, tạo vị trí cần thiết trên thương trường khốc liệt đầy cạnh tranh này.

Công ty cổ phần Viglacera đã và đang không ngừng lớn mạnh hoàn thiện bản thân và vươn mình ra thị trường nhằm khẳng định chỗ đứng của công ty vì vậy

mà công tác kế toán nói chung và việc tập hợp chi phí tính giá thành nói riêng rất được coi trọng.

3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Viglacera Hạ Long

Việc hoàn thiện công tác kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí tính giá thành nói riêng phải dựa trên những điều sau:

-Đảm bảo được sự phù hợp giữa đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lí của doanh nghiệp với chế độ kế toán chung. Bởi vì mỗi doanh nghiệp lại có những đặc điểm riêng, do đó việc vận dụng chế độ kế toán một cách linh hoạt, hợp lí trên cơ sở chức năng nhiệm vụ, tích chất hoạt động và quy mô của mình sẽ giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả cao trong công tác quản lí hoạt động sản xuất nói chung và công tác kế toán nói riêng.

- Đảm bảo sự tuân thủ thống nhất, chặt chẽ giữa những quy định trong tổ chức kế toán của Nhà nước, trong chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành với chế độ kế toán đặc thù của ngành sản xuất kinh doanh.

-Đảm bảo tính tiết kiệm và hiệu quả trong việc tổ chức công tác kế toán ở doanh nghiệp. Để làm được điều đó, doanh nghiệp phải tổ chức công tác kế toán một cách khoa học, hợp lí và tiết kiệm, song vẫn đảm bảo thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ của kế toán để chất lượng công tác kế toán đạt được hiệu quả cao nhất với chi phí thấp nhất.

-Đảm bảo thực hiện tốt chức năng thông tin cho nhà quản lí vì mục tiêu của việc hoàn thiện công tác kế toán là cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để nhà quản trị ra các quyết định phát triển đúng đắn.

3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Viglacera Hạ Long

3.4.1. Kiến nghị 1 : Về vấn đề tiền lương và các khoản trích theo lương

Lương công nhân tại công ty tính theo lương thời gian, phương pháp này đơn giản nhưng không mang tính tích cực, theo em công ty nên áp dụng lương theo sản phẩm, khi ấy sẽ khuyến khích người lao động làm việc có hiệu quả và năng suất hơn.

Công ty áp dụng trích các khoản trích theo lương trên lương tối thiểu vùng. Việc này giúp công ty làm giảm chi phí nhưng khi lương công nhân cao hơn mức này thì công ty lại trích chưa đủ và chưa đúng. Bởi vậy nhằm đảm bảo cho lợi ích của người lao động và chi phí của doanh nghiệp, theo em công ty sẽ trích các khoản theo lương cơ bản hoặc lương tối thiểu vùng tùy thuộc mức lương nào cao hơn có như vậy mới đảm bảo được tính đủ và đúng về các khoản chi phí của doanh nghiệp cũng như lợi ích của người lao động.

3.4.2. Kiến nghị 2 : Về hiện đại hóa công tác kế toán

Để giúp cho bộ phận kế toán của công ty giảm tải khối lượng công việc và có thể tập hợp chi phí sản xuất đầy đủ, tính giá thành chính xác thì Công ty nên áp dụng phần mềm kế toán nhằm chuyên môn hóa hoạt động kế toán. Hiện nay, trên thị trường có rất nhiều phần mềm kế toán phù hợp với hoạt động kế toán của doanh nghiệp. Một số phần mềm kế toán hiện nay mà các doanh nghiệp sản thường sử dụng là:

- Phần mềm kế toán MISA của Công ty cổ phần MISA
- Phần mềm kế toán FAST của Công ty CP Phần mềm FAST
- Phần mềm kế toán SASINNOVA của công ty cổ phần SIS Việt Nam
- Phần mềm kế toán EFFECT của Công ty EFFECT

Việc áp dụng phần mềm kế toán giúp cải thiện năng suất làm việc của doanh nghiệp, giảm chi phí và tăng tốc độ phát triển. Phần mềm kế toán còn tối ưu hoá quy trình kinh doanh tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lí các giao dịch khác nhau được thực hiện dễ dàng... Qua đó, ban lãnh đạo nắm bắt được những điểm mấu chốt về thực trạng của công ty, kiểm soát vấn đề linh hoạt và nhanh chóng hơn.

3.4.3. Kiến nghị 3 : Về hạch toán phế liệu thu hồi qua sản xuất

Toàn bộ phế liệu trong quá trình sản xuất công ty không hạch toán, vì vậy gây lãng phí trong sản xuất. Theo em công ty nên thu hồi nhập lại kho những nguyên vật liệu có thể làm nguyên liệu cho sản xuất sản phẩm khác hoặc bán thanh lí cho những đơn vị bên ngoài có nhu cầu sử dụng theo giá ước tính hoặc giá phế liệu thu hồi, khi ấy sẽ tiết kiệm được nguyên vật liệu cho sản phẩm khác đồng thời tạo nên một khoản thu nhập ngoài cho công ty, tránh thất thoát và lãng phí trong quá trình sản xuất.

3.4.4. Kiến nghị 4 : Về khoản chi phí thiệt hại trong sản xuất

Hiện công ty đang hạch toán toàn bộ chi phí thiệt hại trong sản xuất vào chi phí sản xuất chung làm cho giá thành sản phẩm không chính xác, đồng thời khó quy đổi trách nhiệm dẫn đến sự lãng phí và thiếu hiệu quả trong lao động.

Công ty nên tiến hành hạch toán các khoản chi phí thiệt hại căn cứ vào từng nguyên nhân cụ thể. Như vậy mới hạn chế, khắc phục, kiểm soát và quản lí được các khoản thiệt hại và đảm bảo độ chính xác của giá thành sản phẩm.

Sản phẩm hỏng là những sản phẩm không đảm bảo các tiêu chuẩn về chất lượng và đặc điểm kỹ thuật... Thiệt hại về sản phẩm hỏng của công ty là thiệt hại về sửa chữa sản phẩm hỏng. Trong đó thiệt hại về sản phẩm hỏng nếu có chủ yếu là thiệt hại về sửa chữa sản phẩm hỏng. Hiện nay Công ty hạch toán phần

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

thiệt hại này vào chi phí sản xuất chung làm tăng giá thành sản phẩm. Vì vậy trước khi hạch toán khoản thiệt hại này Công ty nên tìm hiểu nguyên nhân của sản phẩm hỏng để có biện pháp xử lý:

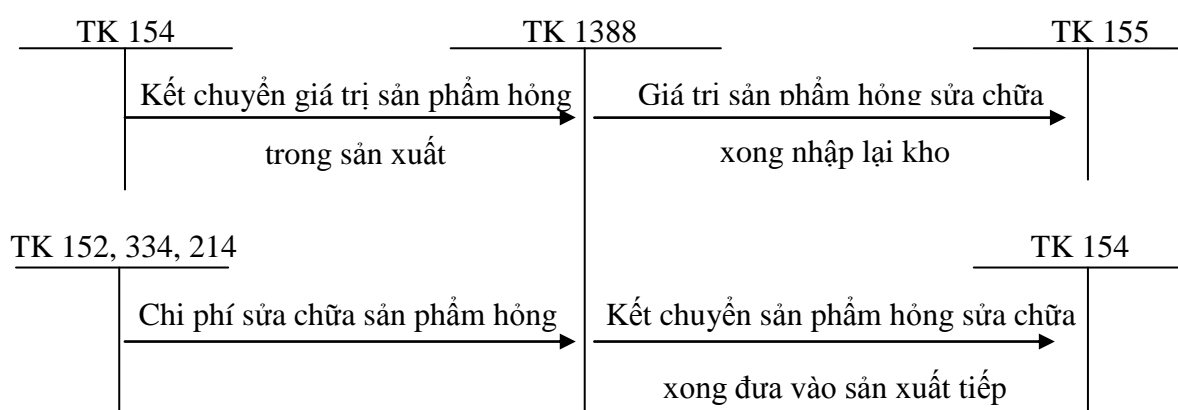
- + Nếu sản phẩm hỏng là do người lao động thì người phải chịu trách nhiệm bồi thường, đồng thời phân xưởng sản xuất phải theo dõi khoản thu hồi.
- + Nếu sản phẩm hỏng do lỗi kỹ thuật thì phải xử lý ngay để không làm ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất và chất lượng sản phẩm.
- + Nếu do sự kiện khách quan: thiên tai, hoả hoạn... phải theo dõi chờ xử lý và sau đó căn cứ vào quyết định xử lý để tính vào chi phí bất thường...

-Tuỳ theo mức độ mà sản phẩm hỏng được chia làm hai loại:

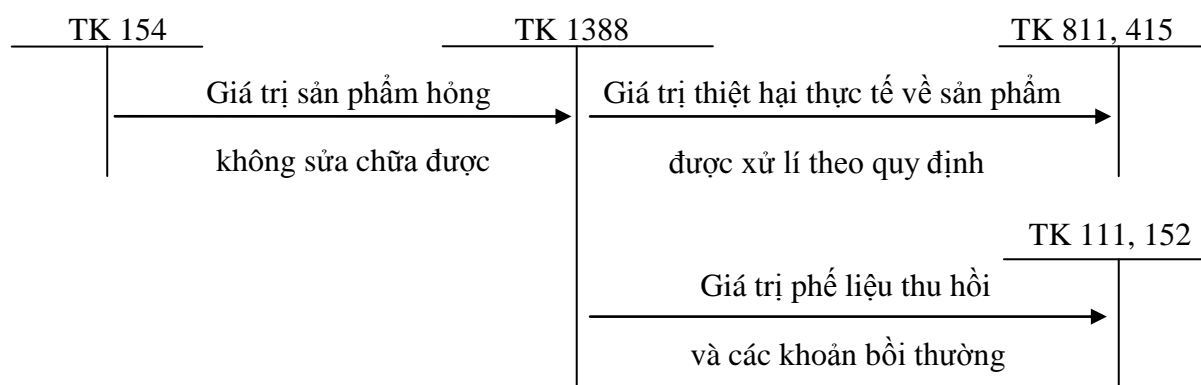
Sản phẩm hỏng không sửa chữa được: là những sản phẩm hỏng mà điều kiện kỹ thuật không cho phép sửa chữa hoặc việc sửa chữa không có lợi về mặt kinh tế.

Sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được: là những sản phẩm hỏng mà điều kiện kỹ thuật cho phép sửa chữa và việc sửa chữa có lợi về mặt kinh tế.

Sơ đồ 3.1: Hạch toán sản phẩm hỏng sửa chữa được



Sơ đồ 3.2 Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được



3.5. Điều kiện thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long

3.5.1. Về phía Nhà nước

Trong xu thế phát triển hiện nay, sự cạnh tranh trên thị trường ngày càng khốc liệt trong khi năng lực quản lí của doanh nghiệp trong nước vẫn còn yếu kém, điều này đặt ra cho Nhà nước một vấn đề cấp bách cần phải giải quyết. Đó là làm thế nào để thực hiện tốt các cam kết hội nhập, đồng thời khai thác tối đa các điểm mạnh trong nước và thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước phát triển.

Vì mục tiêu đó, Nhà nước luôn tạo điều kiện cũng như tạo môi trường kinh doanh công bằng và lành mạnh cho các doanh nghiệp, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh theo pháp luật Việt Nam. Ban hành các chính sách phù hợp, kịp thời với sự biến động của nền kinh tế, kèm theo những ưu đãi cho các doanh nghiệp, cá nhân có đóng góp to lớn trong sự phát triển của đất nước. Luôn luôn khuyến khích các doanh nghiệp không ngừng cải cách, đổi mới và phát triển toàn diện hơn.

Công ty đã tận dụng tối đa mọi ưu đãi của Nhà nước nhằm thúc đẩy sự phát triển của công ty. Đặc biệt, những chính sách về xuất nhập khẩu là một lợi thế của các doanh nghiệp khi mà đến 90% lượng hàng sản xuất ra xuất bán cho đối tác nước ngoài.

3.5.2. Về phía doanh nghiệp

Đứng trước những thay đổi của nền kinh tế, doanh nghiệp cần tìm ra các biện pháp sao cho phù hợp với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp, cập nhật các chuẩn mực, quy định, thông tư và hướng dẫn mới về kế toán, áp dụng các tiến bộ của khoa học kỹ thuật vào công tác kế toán của công ty.

Doanh nghiệp phải thường xuyên tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho kế toán viên, đồng thời cử nhân viên kế toán của công ty mình tham gia các buổi hội thảo chuyên ngành để kịp thời nắm bắt được những thay đổi trong chế độ kế toán và khuyến khích họ tự học tập, nghiên cứu để hoàn thiện và áp dụng các chính sách mới đó vào doanh nghiệp một cách phù hợp để đem lại hiệu quả cao nhất cho công ty.

KẾT LUẬN

Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với doanh nghiệp sản xuất, giúp doanh nghiệp tính toán được các khoản chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất từ đó định giá bán cho phù hợp bởi đứng trên thương trường đầy tính cạnh tranh thì giá cả và chất lượng luôn đứng hàng đầu. Giá thành thấp mà chất lượng vẫn đảm bảo sẽ giúp doanh nghiệp có lòng tin của người tiêu dùng và chỗ đứng nhất định trên thị trường. Bởi vậy công tác tập hợp chi phí và tính giá thành sẽ giúp cho doanh nghiệp xác định các khoản chi phí cần thiết để điều chỉnh giá thành cho phù hợp trên tiêu chí giảm chi phí hạ giá thành nhưng vẫn đảm bảo chất lượng đầu ra.

Qua thời gian thực tập tại công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long, em nhận thấy công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty đã đáp ứng được yêu cầu của các nhà quản trị và đã tạo cho mình một chỗ đứng khá vững chắc đạt nhiều thành tựu đáng kể. Mặc dù còn một số điểm hạn chế nhưng khi khắc phục những hạn chế đó thì em tin chắc chắn công ty sẽ đạt được những thành quả cao hơn nữa.

Sau quá trình nghiên cứu cẩn thận và kỹ lưỡng, đề tài: “Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long” đã cung cấp đầy đủ những lý luận cơ bản về chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm, phân tích chi phí – giá thành và tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất nói chung và của công ty nói riêng.

Do thời gian thực tập có hạn, sự hiểu biết của bản thân về chuyên môn còn nhiều hạn chế nên không tránh khỏi những thiếu sót. Em mong các thầy, cô giáo và các anh chị cán bộ kế toán của công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long tham gia và góp ý kiến với mục tiêu hoàn thiện tốt hơn công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty giúp cho công ty ngày một phát triển và lớn mạnh hơn.

Cuối cùng, em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn nhiệt tình, chu đáo và kỹ lưỡng của thầy giáo Th.s Nguyễn Đức Kiên và các anh chị cán bộ kế toán tại công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long đã giúp em hoàn thành đề tài này!

Hải Phòng, tháng 11 năm 2014

Sinh viên thực hiện

Lê Thủy Tiên

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TS.Võ Văn Nhị - Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp. Nhà xuất bản thống kê 2002.
2. PGS_TS.Nguyễn Đình Đỗ - Kế toán và phân tích chi phí – giá thành trong doanh nghiệp. Nhà xuất bản tài chính 2006.
3. TS.Phan Đức Dũng – Kế toán chi phí giá thành. Nhà xuất bản thống kê 2007
4. Bộ tài chính, Hệ thống kế toán Việt Nam – Chế độ kế toán doanh nghiệp (Quyển 2, Báo cáo tài chính, Chứng từ và sổ kế toán, Sơ đồ kế toán). Nhà xuất bản lao động năm 2011.